



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH



DTT

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 9653
Giờ: Ngày 26 tháng 03 năm 13.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

Thông tin khái quát :

- TÊN TIẾNG VIỆT : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH.
- TÊN TIẾNG ANH : DO THANH TECHNOLOGY CORPORATION.
- TÊN GIAO DỊCH : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH.
- TÊN VIẾT TẮT : ĐTT. MÃ CỔ PHIẾU : ĐTT.
- GIẤY CN ĐK DN SỐ : 103027 . DO SỞ KH&ĐT TPHCM CẤP NGÀY 13/6/1994.
- VỐN ĐIỀU LỆ : 81.518.200.000 ĐỒNG.
- ĐỊA CHỈ : 59 – 65 HUỖNH MẪN ĐẠT , P.5, Q.5, TP HCM.
- ĐIỆN THOẠI : 84 8 083 9236 238.
- FAX : 84 8 083 9235 360.
- WEBSITE : <http://www.dothanhtech.com.vn>.
- EMAIL : info@dothanhtech.com.vn.

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 3 NĂM 2013

MỤC LỤC BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

I/ THÔNG TIN CHUNG

1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.
2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH.
3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ.
4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.
5. CÁC RỦI RO.

II/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD.
2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.
3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.
4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.
5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU.

III/ BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD.
2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.
3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ.
4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI.

IV/ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.
2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY.
3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT.

V/ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.
2. BAN KIỂM SOÁT.
3. CÁC GIAO DỊCH, THỦ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BAN KIỂM SOÁT.

VI/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN.
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN.

I/ THÔNG TIN CHUNG :

1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

1.1 QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP :

- Năm 1994 : thành lập Công ty nhựa Đô Thành trên cơ sở sáp nhập Xi nghiệp Quốc doanh Nhựa 2 và Xi nghiệp Quốc doanh Nhựa 5.

o Giấy ĐKKD số : 103027 do sở Kế hoạch Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13/06/1994.

o Cơ quan quản lý : Sở công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh.

- Năm 2008, Công ty mua đất và nhà xưởng. Giá mua :26.300.000.000VND. Vị trí khu đất tại thửa số 760 tờ bản đồ số 2, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi. Diện tích khuôn viên đất có tường rào bao quanh: 38.770 m².

Diện tích nhà xưởng: 1.325 m².

- Năm 2009, Công ty đầu tư xây dựng nhà máy Củ Chi trị giá 75.144.465.153 VND gồm: 3 block nhà xưởng, nhà ở cho CNV, hệ thống PCCC, nhà ăn cùng các công trình cơ bản khác. Tháng 07/2010 chính thức hoạt động và sản xuất ổn định.

1.2 CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ :

- Ngày 01/07 2004 : Chuyển thành Công ty cổ phần nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Chủ tịch UBND Tp.HCM với Vốn điều lệ là **12.000.000.000 VND** (Nhà nước nắm giữ 20% Vốn Điều lệ).

- Năm 2005: Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu bổ sung vốn lưu động. Vốn điều lệ là **14.040.000.000 VND**.

- Năm 2006: Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu với tổng trị giá 5.960.000.000VND cho cổ đông hiện hữu mua theo mệnh giá.Vốn Điều lệ là **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng).

-Đổi tên:Công ty Cổ phần Nhựa Đô Thành thành Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành ngày 01/10/2006.

1.3 NIÊM YẾT :

- Ngày 06/12/2006: quyết định: 100/UBCK-GPNY của UBCK Nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành trên Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM.

Số lượng : 2.000.000 CP.

Mệnh giá : 10.000 VND/CP. Tổng trị giá : 20.000.000.000VND.

- Ngày 15/12/2006: Công ty tại được cấp giấy chứng nhận số 81/2006/GCNCP-CNTTLK về việc cổ phiếu Công Ty đã đăng ký lưu ký CK với mã chứng khoán **DTT**.

- Năm 2007 : Công ty được phép niêm yết và giao dịch 3.200.000 cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ **52.000.000.000 VND**(Năm mươi hai tỷ đồng).

- Năm 2009: Công ty phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu. Trong đó:

Bán ra thị trường : 800.000 CP phổ thông, mệnh giá:10.000 VND/CP.

Nhà đầu tư chiến lược : 800.000 CP, mệnh giá:10.000 ---11.000VND/CP.

Cổ phiếu thưởng : 1.351.820 CP, mệnh giá:10.000 VND/CP.

- Năm 2010 : Thay đổi giấy phép kinh doanh lần 4 ngày 05/01/2010 do tăng vốn điều lệ thành :**81.518.200.000VND** (*Tám mươi một tỷ năm trăm mười tám triệu hai trăm ngàn đồng*).

2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH :

2.1 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH :

- ❖ Sản xuất các sản phẩm nhựa từ chất dẻo.
- ❖ Bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (*không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở*)
- ❖ Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (*không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện*).
- ❖ Mua bán hóa chất (*trừ hóa chất có tính độc hại mạnh*) nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa.
- ❖ Kinh doanh nhà ở.
- ❖ Môi giới bất động sản.
- ❖ Cho thuê văn phòng.

2.2 ĐỊA BÀN KINH DOANH :

- Thị trường trong nước : Bao bì thực phẩm (chai PET, két nhựa, ...), phụ tùng sản phẩm công nghiệp (quạt nhựa , Khay giống cây trồng, ống chỉ may mặc,...)
- Thị trường Campuchia : Phôi Pet, Chai nước mắm,...
- Thị trường Mỹ : Chai dược phẩm.

3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ :

3.1 MÔ HÌNH QUẢN TRỊ :

Mô hình quản trị của Công ty tuân theo mô hình quản trị của Công ty cổ phần đại chúng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

3.2 CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ :

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC :

Ghi chú :

- : Quản lý/điều hành/giám sát trực tiếp
- - - - - : Kiểm soát hoạt động



3.3 CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT :

CÔNG TY LIÊN KẾT: CÔNG TY CP NHỰA ĐẠI THÀNH LONG.

Tháng 6/2009, Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành tham gia góp 1,5 Tỷ thành lập Cty CP Nhựa Đại Thành Long. Chiếm 25% tổng vốn điều lệ ban đầu của Công ty CP Nhựa Đại Thành Long.

Một số thông tin về Công ty CP Nhựa Đại Thành Long :

- Công ty CP nhựa Đại Thành Long được thành lập theo luật Doanh nghiệp và theo Giấy CN ĐKKD số : 0800640880 ngày 18/5/2009 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương.
- Địa chỉ văn phòng công ty : Quốc lộ 15, Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.
- Điện thoại : 03203776558.
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa (đang sx và kinh doanh Băng keo dính và màng PE ở thị trường miền Bắc).
- Năm 2011, Công ty CP nhựa Đại Thành Long tăng vốn , tổng vốn điều lệ của công ty đạt giá trị 8.500.000.000 đồng. Vốn của công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành chiếm tỷ lệ 17.65% tổng vốn điều lệ sau khi tăng vốn.

Thời gian hoạt động còn ít, đang còn trong giai đoạn củng cố tổ chức và phát triển thị trường, qui mô hoạt động còn nhỏ, hiệu quả chưa cao. Năm 2012 lộ do đó không trích chia lãi.

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN :

4.1 NHẬN ĐỊNH VÀ DỰ BÁO NGẮN HẠN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH:

- Giá điện sẽ tiếp tục tăng, giá nguyên vật liệu, chi phí sản xuất tăng dẫn đến giá vốn hàng bán tăng, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động SXKD.
- Chi phí tiền lương sẽ tiếp tục tăng do chính sách điều chỉnh mức lương tối thiểu của nhà nước.
- Chính sách kinh tế, tình hình lạm phát, tỷ giá vẫn là những nguyên nhân bên ngoài tác động đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.

4.2 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN :

Năm 2012, theo đánh giá hoạt động SXKD ngành nhựa nói chung và của công ty DTT nói riêng sẽ gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu. Vì vậy, căn cứ vào tình hình diễn biến thực tế, định hướng của Công ty các mục tiêu chủ yếu như sau: Cố gắng duy trì sản xuất, củng cố thị trường tiêu thụ hiện có, ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động, ra sức kiểm soát và tiết kiệm mọi chi phí để hạ giá thành sản phẩm. Thực hiện duy trì mối quan hệ tốt với khách hàng đầu ra và đầu vào hiện có, phát triển khách hàng mới trên cơ sở khai thác thêm các thị trường mới có tiềm năng để chuẩn bị tiền đề cho những năm kế tiếp.

- Đẩy mạnh công tác tiếp thị sản phẩm nhằm mục đích khai thác triệt để thị trường nội địa thông qua các kênh phân phối khác nhau. Chú trọng phát triển các nhóm sản phẩm là thế mạnh và chủ lực của DTT, chọn lựa các khách hàng, đơn hàng nội địa hiệu quả, khả năng thu hồi công nợ, vòng quay vốn nhanh để sản xuất. Ngoài ra vẫn coi trọng việc ưu tiên xuất khẩu thu về nguồn ngoại tệ đủ để cân đối nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

- Củng cố và phát triển sản xuất và tiêu thụ dựa trên cơ cấu 4 nhóm sản phẩm chủ lực, đó là: Nhóm sản phẩm ép, nhóm sản phẩm nắp đập, nhóm phôi PET và nhóm chai PET. Đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện sản xuất gia công các loại sản phẩm nhựa kỹ thuật công nghệ cao.

- Kiểm soát chặt chẽ các loại chi phí, nguyên vật liệu, vật tư, nhiên liệu, năng lượng, chống lãng phí, sử dụng và tái chế nguồn phế liệu hiệu quả. Triển khai công tác kiểm soát nội bộ, thực hiện kế toán quản trị, thường xuyên phân tích chi phí thực hiện, giá thành thực tế để quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất phù hợp định mức được xác định trong giá thành kế hoạch.

- Coi trọng công tác quản lý chất lượng sản phẩm. Nâng cao trình độ, ý thức trách nhiệm, nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên KCS, để giảm thiểu đến mức thấp nhất sản phẩm không phù hợp, kém chất lượng và hàng hỏng trả về từ khách hàng.

- Sử dụng tỷ lệ nguyên vật liệu chính phẩm và phế liệu phù hợp nhưng vẫn đảm bảo tiêu chuẩn thông số kỹ thuật, chất lượng sản phẩm.

- Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị ở những phân khúc sản phẩm tiềm năng, bỏ ngỏ trên thị trường. Chuyển dần sang sử dụng máy móc thiết bị tự động thay thế bán tự động tiết kiệm chi phí điện năng, chi phí nhân công, tăng năng suất sản xuất.

- Nhanh chóng thực hiện việc khai thác mặt bằng chưa sử dụng hết ở văn phòng công ty để tăng thêm thu nhập tài chính.

4.3 CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY :

• Sản lượng SX và tiêu thụ : 1.680 Tấn. Trong đó :

- Nhóm sp ép : 300 Tấn.

- Nhóm sp nắp đập : 480 Tấn.

- Nhóm sp phôi PET : 300 Tấn.

- Nhóm sp chai PET : 600 Tấn .

• Doanh thu : 83,7Tỷ đồng.

4.4 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN :

Từng bước mở rộng qui mô sản xuất và thị trường tiêu thụ, đa dạng hóa sản phẩm dựa trên năng lực sản xuất hiện có của công ty, chuẩn bị cho việc đáp ứng yêu cầu phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, xâm nhập vào thị trường sản phẩm nhựa công nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng lớn.

Để khắc phục tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh xấu trong năm 2012, năm 2013 Công Ty đã có phương án kế hoạch sau :

- Chủ động tiếp cận khách hàng mở rộng sản lượng tiêu thụ, Công ty cũng đã tìm kiếm và phát triển thêm 40 khách hàng mới để nâng sản lượng tiêu thụ gấp đôi năm trước, cung cấp nhiều đơn hàng đầu vào cho sản xuất.

- Đa dạng hoá hệ thống phân phối và các kênh phân phối, đa dạng hóa sản phẩm, ngành hàng tiêu thụ tạo tiền đề thuận lợi cho các năm sau.

- Duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu, mở hướng mới khai thác thị trường sản phẩm cấp thấp, giá cạnh tranh để tăng sản lượng sản xuất. Khai thác 80% công suất thiết bị hiện có nhằm hoàn thành kế hoạch SXKD 2013.

- Hợp tác với tổ chức JICA (đây là cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản hỗ trợ sự phát triển Kinh tế - xã hội của các vùng đang phát triển) xây dựng và áp dụng công cụ 5S để chuẩn bị các điều kiện cần thiết sẵn sàng cho dự án phát triển sản xuất các sản phẩm chi tiết nhựa công nghiệp phụ trợ kỹ thuật cao cho các Cty Nhật và một số các Cty khác có nhu cầu hợp tác. Đây là các loại sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế cao.

4.5 CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG CỦA CÔNG TY :

• Đối với môi trường : Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thực hiện đúng qui định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam hiện hành.

• Đối với xã hội và cộng đồng : Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho công ty và cho cả cộng đồng và xã hội.

5. CÁC RỦI RO :

• **Rủi ro về thị trường** : Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu ảnh hưởng của rủi ro về thị trường khi có sự thay đổi về : tỷ giá hối đoái, giá nhiên liệu, nguyên liệu, sự gia tăng giá điện hàng năm và sự gia tăng lãi suất tín dụng của hệ thống ngân hàng.

• **Các biện pháp hạn chế rủi ro** :

- Quản lý dòng tiền đủ vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí sử dụng vốn để giảm giá thành sản phẩm.
- Khai thác các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn tín dụng trung hạn USD từ NH.
- Tìm nguồn nguyên vật liệu giá rẻ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đàm phán và ký kết hợp đồng nguyên tắc với các công ty cung cấp nguyên vật liệu.
- Tiết kiệm điện trong sản xuất.

II/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2012 :

1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2012 :

| CHỈ TIÊU | ĐVT | KH 2012 | TH 2011 | TH 2012 | SO SÁNH TH 2012 | |
|-----------------------|------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------|
| | | | | | VỚI TH 2011 | VỚI KH 2012 |
| A | B | C | D | E | F=E/D* | G=E/C* |
| | | | | | 100 | 100 |
| 1/ Sản lượng SX | Kg | 2,350,000 | 1,493,776.06 | 929,883.38 | 62.25 | 39.57 |
| 2/ Sản lượng TT | Kg | 2,350,000 | 1,455,468.12 | 928,610.66 | 63.80 | 39.51 |
| 3/ Tổng Doanh thu | Đồng | 111,512,350,000 | 102,575,642,862 | 67,511,579,408 | 65.81 | 60.54 |
| Trong đó : | | | | | | |
| a) Doanh thu BH | Đồng | 109,398,350,000 | 98,966,683,810 | 63,945,144,616 | 64.61 | 58.45 |
| b) D.thu hoạt động TC | Đồng | 224,000,000 | 654,984,312 | 1,941,508,792 | 296.42 | 866.74 |
| c) Thu nhập khác | Đồng | 1,890,000,000 | 2,953,974,740 | 1,624,926,000 | 55.00 | 85.97 |
| 4/ Các khoản giảm trừ | Đồng | | 267,682,936 | 11,389,400 | 4.25 | |
| 5/ Doanh thu thuần | Đồng | 111,512,350,000 | 102,307,959,926 | 67,500,190,008 | 65.98 | 60.53 |
| 6/ Tổng chi phí | Đồng | | 102,910,622,926 | 70,291,206,205 | 68.30 | |
| Trong đó : | | | | | | |
| a) Giá vốn hàng bán | Đồng | 100,506,724,102 | 91,928,049,724 | 61,721,544,240 | 67.14 | 61.41 |
| b) Chi phí Tài chính | Đồng | 1,708,614,310 | 3,161,214,368 | 1,202,309,226 | 38.03 | 70.36 |
| c) Chi phí bán hàng | Đồng | 2,839,094,824 | 3,273,063,327 | 2,311,919,607 | 70.63 | 81.43 |
| d) Chi phí QLDN | Đồng | 3,575,086,190 | 4,176,695,747 | 4,635,409,055 | 110.98 | 129.65 |
| e) Chi phí khác | Đồng | | 371,599,742 | 420,024,077 | 113.03 | |
| 7/ Tổng lợi nhuận | Đồng | 4,996,830,574 | (602,663,000) | (2,791,016,197) | (463.11) | (55.86) |
| 8/ Chi phí thuế TNDN | Đồng | 624,603,822 | 35,800,000 | | | |
| CP thuế TNDN hoãn lại | Đồng | | 12,481,535 | 16,079,740 | 128.82 | |
| 9/ Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 4,372,226,753 | (650,944,535) | (2,774,936,457) | (426.29) | (63.47) |

Trong năm 2012 Doanh thu là 67.5 tỷ đồng đạt 65,81% so với 2011 do ảnh hưởng thay đổi các chủ trương chính sách của nhà nước, biến động giá điện ... là những nguyên nhân dẫn đến một số khách hàng lớn chuyển đổi cơ cấu sản phẩm hoặc thu hẹp thị trường tiêu thụ làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Giá vốn hàng bán năm 2012 chiếm 96,52% doanh thu bán hàng, tăng 3,72% so với năm 2011 do ảnh hưởng giá nguyên vật liệu sản xuất tăng, đầu tư thêm máy móc thiết bị để đa dạng sản phẩm, đơn hàng giảm Chi phí cho đơn vị sản phẩm tăng.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ :

2.1 DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH :

| Họ và Tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Lê Quang Hiệp | CT HĐQT kiêm TGD | 03/5/2011 | - |
| Ông Ngô Minh Hải | Phó TGD TT | 03/5/2011 | - |
| Ông Đoàn Quốc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 03/5/2011 | 02/01/2013 |
| Ông Lê Công Nghiệp | Phó Tổng Giám đốc | 01/10/2012 | - |
| Bà Hoàng Thị Thúy Hương | Kế Toán Trưởng | 06/4/1994 | - |

2.2 TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH :

| STT | Họ và Tên | Ngày sinh | Số CMND | Ngày cấp | Nơi cấp | Địa chỉ |
|-----|----------------------|------------|-----------|------------|---------|--|
| 1 | Lê Quang Hiệp | 22/08/1955 | 020263371 | 04/03/2009 | TP HCM | 177Bis Lý Chính Thắng, P7, Q3, TPHCM. |
| 2 | Ngô Minh Hải | 10/04/1955 | 024416970 | 14/09/2005 | TP HCM | 338/2/12 Điện Biên Phủ, P11, Q10, TP HCM. |
| 3 | Đoàn Quốc Tuấn | 06/06/1968 | 024240920 | 08/03/2004 | TP HCM | 201/56 Dương Bá Trạc, P1, Q8, TP HCM. |
| 4 | Lê Công Nghiệp | 25/12/1982 | 023663441 | 28/05/1999 | TP HCM | 177Bis Lý Chính Thắng, P7, Q3, TPHCM. |
| 5 | Hoàng Thị Thúy Hương | 26/07/1961 | 020508448 | 25/05/2012 | TP HCM | 174/107/11B Nguyễn Thiện Thuật, P3, Q3, TPHCM. |

2.3 QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC :

2.3.1 ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh, Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – hiện nay : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 857.000 chiếm tỷ lệ: 10,51 %.
- Số lượng cổ phần được đại diện phần vốn nhà nước : 1.545.800 chiếm tỷ lệ: 18,96 %.

2.3.2 ÔNG NGÔ MINH HẢI – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 1980 - 1986 : Công tác tại XN Nước suối Vĩnh Hảo.
- 1986 – 1991 : Phó Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1991 – 1996 : Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1996 – 2000 : Giám đốc Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo.
- 2000 – 2002 : Chuyên viên phòng Kế hoạch – Sở Công nghiệp Bình Thuận.
- 2002 - 2003 : Phó Giám đốc Công ty Nhựa Tân Phú – Tổng công ty Nhựa Việt nam.
- 2003 – 2005 : Giám đốc điều hành Công ty CP Sửa Sepal TP HCM.
- 2005 – 2007 : Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng SAMVI Trà Vinh.
- 2008 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.

- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.419 CP, chiếm tỷ lệ : 0.013% .

2.3.3 ÔNG ĐOÀN QUỐC TUẤN- PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM G.ĐỐC NHÀ MÁY:

Quá trình công tác :

- 1992 – 2001 : Nhân viên Phòng Kỹ thuật Công ty Nhựa Sài Gòn.
- 2001 – 2007 : Trưởng ban Kỹ thuật Công ty CP Nhựa Sài Gòn.
- 2007 – 2009 : Phó Giám đốc Kỹ thuật XN Nhựa – Công ty CP Nhựa Sài Gòn.
- 2009 – 2010 : Giám đốc XN Nhựa – Công ty CP Nhựa Sài Gòn.
- 2010 – 2011 : Phó GD Phòng RD – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2011 – Hiện nay : Giám đốc Nhà máy Nhựa kiêm Phó TGD Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Tháng 12/2012 : Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Nhà máy kiêm Phó TGD công ty và thôi việc tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.

2.3.4 ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – hiện nay : UV HĐQT , Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 chiếm tỷ lệ: 12,27 %.

2.3.5 BÀ HOÀNG THỊ THÚY HƯƠNG – KẾ TOÁN TRƯỞNG :

Quá trình công tác :

- 1982 – 1984 : Nhân viên kế toán Công ty Nhựa Tân Tiến 1.
- 1984 – 1987 : Nhân viên kế toán XN Nhựa số 5.
- 1987 – 1990 : Phụ trách kế toán XN Nhựa 5.
- 1990 – 1994 : Phó ban kế toán – tài vụ XN Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Kế toán Trưởng kiêm Trưởng phòng KT Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – Hiện nay : Kế Toán Trưởng Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 3.520 chiếm tỷ lệ: 0,04 %.

2.4 THAY ĐỔI NHÂN SỰ TRONG BAN TGD :

- Ngày 26/9/2012 HĐQT ban hành Nghị quyết bổ nhiệm Ông Lê Công Nghiệp – Thành viên HĐQT – Giám đốc phòng Kinh Doanh giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc phụ trách khối Kế hoạch vật tư và Tiếp thị - Kinh doanh.
- Ngày 27/12/2012 HĐQT ban hành Quyết định thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Ông Đoàn Quốc Tuấn kể từ ngày 02/01/2013 theo nguyện vọng xin từ nhiệm và xin thôi việc ghi trong đơn.

2.5 CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN CÔNG TY :

- Tổng số CBCNV : 158 người
- Trong đó : Nam : 110 người Nữ: 48 người

- Trình độ văn hóa :
 - Trên Đại học : 01 người
 - Đại Học và cao đẳng: 38 người
 - Trung cấp & THPT : 54 người
 - Tốt nghiệp THCS : 63 người
 - Tiểu học : 02 người
- Hợp đồng lao động : 158 người
 - Trong đó:
 - HĐ không xác định thời hạn : 58 người
 - HĐ có thời hạn từ 1 -3 năm : 93 người
 - HĐ có thời hạn dưới 12 tháng: 07 người

2.6 CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG :

- Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách đãi ngộ đối với người lao động: hợp đồng lao động, đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, lương thưởng tháng 13, tặng quà lễ tết, nhà lưu trú, bếp ăn tập thể, tổ chức xe đưa đón
- Áp dụng hệ thống thu nhập mới cho tất cả hệ thống, vị trí công việc, trong đó điều chỉnh đơn giá tiền lương sản phẩm mới. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất có thêm tiền phụ cấp độc hại, phụ cấp chuyên cần và phụ cấp thâm niên cho 1 số lao động gắn bó với đơn vị nhiều năm. Công nhân ở lại nhà lưu trú được hỗ trợ thêm 7.000d/người /com chiều. Chính sự quan tâm tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của Ban Lãnh đạo công ty đã tạo tâm lý phấn khởi, an tâm làm việc. Ổn định được lực lượng sản xuất trong công ty.

3 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN :

- Tổng giá trị đầu tư trong năm 2012 : 9.165.561.076 Đồng. Trong đó :
 - Máy móc thiết bị : 7.225.877.843 Đồng.
 - Khuôn mẫu các loại : 1.939.683.233 Đồng.

4 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

A) TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

ĐVT: VN đồng.

| STT | CHỈ TIÊU | 2011 | 2012 | % TĂNG GIẢM |
|-----|----------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản : | 127,722,309,898 | 130,540,687,484 | 102.21 |
| | - Tài sản dài hạn | 91,881,121,248 | 98,833,098,690 | 107.57 |
| | - Tài sản ngắn hạn | 35,841,188,650 | 31,707,588,794 | 88.47 |
| 2 | Doanh thu thuần | 98,699,000,874 | 63,933,755,216 | 64.78 |
| 3 | Lợi nhuận gộp BH & CCDV | 6,770,951,150 | 2,212,210,976 | 32.67 |
| 4 | Lợi nhuận khác | 452,600,935 | 1,204,901,923 | 266.22 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | (602,663,000) | (2,790,598,797) | 463.04 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | (650,944,535) | (2,774,519,057) | 426.23 |
| 7 | Tỷ lệ Lợi nhuận trả cổ tức | (80) | (340) | 425 |

B) CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU :

| STT | CHỈ TIÊU | 2011 | 2012 | % TĂNG GIẢM |
|-----|--|---------|---------|-------------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: - Hệ số thanh toán ngắn hạn : TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 3.75% | 2.29% | 60.98% |
| | - Hệ số thanh toán nhanh : TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ Ngân hạn | 2.44% | 1.43% | 58.53% |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn : - Hệ số nợ / Tổng tài sản | 11.22% | 15.26% | 136.04% |
| | - Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu | 12.63% | 18.00% | 142.53% |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động : - Vòng quay hàng tồn kho : Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân | 8.15% | 5.06% | 62.03% |
| | - Doanh thu thuần / Tổng tài sản | 0.77% | 0.49% | 63.38% |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời : -Hệ số LN sau thuế/ DT thuần | (0.66%) | (4.34%) | 657.57% |
| | -Hệ số LN sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | (0.57%) | (2.51%) | 440.35% |
| | -Hệ số LN sau thuế / Tổng tài sản | (0.51%) | (2.13%) | 417.64% |
| | -Hệ số LN từ hoạt động KD/DT thuần | 6.86% | 3.46% | 50.43% |

5 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU :

A) CỔ PHẦN :

- Tổng số cổ phần của DTT là : 8.151.820 cổ phần (Tám triệu một trăm năm mươi một ngàn tám trăm hai mươi cổ phần).
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông. Tất cả các cổ phần đang lưu hành của công ty đều được chuyển nhượng tự do.

B) CƠ CẤU CỔ ĐÔNG :

Theo danh sách tổng hợp và phân bổ quyền người sở hữu chứng khoán số :288 ngày 26/03/2012 do TTLK CK Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh lập để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011.

| STT | Danh mục | SL Cổ phiếu | Tỷ lệ % | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông (người) | |
|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------------|------------|
| | | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| Tổng số lượng cổ phiếu | | 8.151.820 | 100% | 1.012 | 43 | 969 |
| 1 | Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên) | 4.974.780 | 61,03% | 5 | 1 | 4 |
| | - Trong nước (Trong đó Nhà nước) | 4.974.780 (1.545.800) | 61,03% 18,96% | 5 1 | 1 1 | 4 0 |
| | - Nước ngoài | | | | | |
| 2 | Cổ đông khác | 3.144.037 | 38,57% | 1.006 | 45 | 961 |
| | - Trong nước | 3.109.008 | 38,14% | 969 | 41 | 928 |
| | - Nước ngoài | 35.029 | 0,43% | 37 | 4 | 33 |
| 3 | Công đoàn Công ty | 33.003 | 0,40% | 1 | 1 | |
| 4 | Cổ phiếu quỹ | | | | | |

III/ BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC :

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD :

a) Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh :

Trong điều kiện nhiều khó khăn của năm 2012: sức tiêu thụ giảm, giá nguyên liệu biến động khó dự đoán... Ban Tổng giám đốc công ty đã bám sát định hướng của Hội Đồng Quản Trị kịp thời nắm bắt thông tin thị trường, tập trung năng lực, trí tuệ của tập thể công nhân viên công ty để hoạch định các giải pháp hạn chế, khắc phục khó khăn. Công ty đã đạt được một số thành tựu nổi bật:

- Công ty có xưởng khuôn mẫu có khả năng gia công chế tạo và sản xuất được các loại khuôn đáp ứng kịp thời yêu cầu của khách hàng.
- Hạn chế lượng vốn vay với lãi suất cao.
- Đẩy mạnh đa dạng kênh tiêu thụ, gia tăng lượng khách hàng mới.
- Sự đồng thuận chia sẻ khó khăn trong nội bộ công ty.
- Tập thể CBCNV, đội ngũ cán bộ kỹ thuật nhiệt tình, có năng lực và được trải nghiệm, thử thách qua thực tế. Tay nghề ổn định, cố gắng nỗ lực hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

b) Nguyên nhân dẫn đến sự thua lỗ năm 2012 :

- Tình hình khủng hoảng và suy thoái kinh tế, khó khăn chung cộng với những diễn biến bất lợi từ tình hình kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã làm gia tăng áp lực nặng nề cho Doanh nghiệp Việt Nam, Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành cũng nằm trong số đó.
- Chi phí đầu vào gia tăng do chính sách của Nhà nước ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm, bao gồm việc tăng giá: Nhiên liệu, Nguyên liệu, Điện, Tiền lương tối thiểu... Nhưng giá bán sản phẩm (dầu ra) không tăng được do sức mua giảm sút.
- Chính sách thuế thay đổi, tiền thuê đất năm 2012 phải nộp là 1.177.433.740đ tăng 987,41% so với các năm trước.
- Sức mua giảm sút dẫn đến tốc độ tăng trưởng sản xuất và tiêu thụ không cân đối so với suất đầu tư. Chi phí khấu hao TSCĐ/Đơn vị sản phẩm tăng cao làm tăng giá thành sản phẩm.

c) Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2012 :

| STT | NHÓM SP | DOANH THU | SẢN LƯỢNG SX | SẢN LƯỢNG TT | GIÁ THÀNH SX | GIÁ VỐN HÀNG BÁN |
|------------------|-------------------|-----------------------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Sản phẩm Ép | 11,561,802,206 | 237,377 | 232,983 | 11,068,755,194 | 11,332,872,990 |
| 2 | Sản phẩm Nắp | 18,554,391,458 | 306,218 | 286,771 | 16,748,372,654 | 15,155,770,580 |
| 3 | Sản phẩm Phôi | 1,144,102,406 | 25,346 | 27,238 | 1,419,364,940 | 1,430,293,514 |
| 4 | Sản phẩm Chai PET | 20,538,367,673 | 360,942 | 381,619 | 20,979,167,550 | 22,011,228,063 |
| TỔNG CỘNG | | 51,798,663,743 | 929,883 | 928,611 | 50,215,660,338 | 49,930,165,147 |

c) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch :

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2012 | Thực hiện 2012 | % So với KH |
|-----|----------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| 1 | Tổng Doanh thu | 111,512,350,000 | 67,511,579,408 | 60.54 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 4,996,830,574 | (2,791,016,197) | (55.86) |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 4,372,226,753 | (2,774,936,457) | (63.47) |
| 4 | Thuế TNDN | 624,603,822 | | |
| 5 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 16,079,740 | |

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

A) TÌNH HÌNH TÀI SẢN :

- Tổng tài sản hiện có của Công ty đến ngày 01/01/2012 là : 127,722,309,898 Đồng.
- Tổng tài sản hiện có đến thời điểm 31/12/2012 là : 130,540,687,484 Đồng.

Tổng tài sản đến thời điểm 31/12/2012 tăng so với số đầu kỳ chủ yếu là do tăng tài sản cố định . Số đầu năm là : 88,536,645,504 Đồng, số cuối năm là : 95,500,526,166 Đồng, tăng tương đương 6,963,880,662 Đồng.

- Tổng tài sản của công ty bao gồm Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn. Trong đó, Tài sản ngắn hạn có giá trị : 31,707,588,794 Đồng , chiếm tỷ lệ 24.29% Tổng TS và tài sản dài hạn có giá trị : 98,833,098,690 Đồng , chiếm tỷ lệ : 75.71% Tổng TS. Tỷ lệ giữa TSNH và TSDH là : 0.32. Điều này cho thấy có sự không cân bằng giữa TSNH và TSDH. . Do công ty đầu tư thêm máy móc thiết bị, cải tiến sản phẩm nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Hiệu quả sử dụng tài sản : chỉ số ROA =Lãi ròng/ Tổng tài sản=(2.13%)

Chỉ số ROA mang giá trị âm , trong năm 2012 công ty kinh doanh thua lỗ.

- Nợ phải thu có giá trị : 14,636,743,080 Đồng chiếm tỷ lệ : 46.16% TSNH và 11.21% Tổng TS. Không có nợ xấu khó đòi hoặc nợ xấu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

B) TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ :

- Tổng số nợ phải trả đến cuối kỳ có giá trị : 19,917,498,300 Đồng , chiếm 15.25% Tổng nguồn vốn , tăng 4.03% (tương ứng tăng 5,592,896,643 đồng) so với số đầu kỳ (01/01/2012). Tỷ lệ nợ này vẫn còn nằm ở mức thấp và trong phạm vi cho phép , có thể kiểm soát được.
 - Công ty vay chủ yếu để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.
 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Tiền thuê đất năm 2012 phải nộp là 1.177.433.740đ tăng 987,41% so với các năm trước.
- . Điều này cho thấy khả năng tự chủ của công ty về vốn hoạt động là tương đối cao.

3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ :

Trong năm 2012, Công ty đã tiếp tục tiến hành tái cấu trúc tổ chức bộ máy điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty để kiện toàn công tác quản lý và phù hợp với tình hình thực tế. Chuyển 1 phần bộ phận RD và quản lý chất lượng sản phẩm về nhà máy, gắn liền với công tác sản xuất tại nhà máy. Đồng thời cải tiến và điều chỉnh lại hệ thống thang bảng lương và phương án trả lương phù hợp hơn, bổ sung các khoản phụ cấp thâm niên và phụ cấp chuyên cần nhằm động viên và kích thích năng suất lao động.

4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI :

4.1 DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ KHẢ NĂNG CUNG CẤP CỦA CTY :

- Tình hình kinh tế thế giới tiếp tục suy thoái, ảnh hưởng khó khăn, phức tạp về giá cả và lượng xuất nhập khẩu, nguyên vật liệu đầu vào sx.
- Tình hình kinh tế trong nước tiếp tục khó khăn, trì trệ Với chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất NH còn cao, đời sống người lao động tiếp tục khó khăn, sút giảm, làm cho sức mua xã hội còn tiếp tục giảm sút trong năm, gây khó khăn trong KH sản xuất kinh doanh, tiêu thụ SP.
- Giá nguyên liệu nhựa đầu vào tiếp tục diễn biến phức tạp, bất thường theo tình hình kinh tế chính trị thế giới, gây khó trong hoạch định, kiểm soát giá thành, giá bán SP.
- Tình hình ngành nhựa cung tăng-cầu giảm tạo ra tình trạng cạnh tranh quyết liệt về giá cả, biến tướng về cách mua bán, gây khó khăn trong kinh doanh bán hàng.
- Các nhóm SP của Cty sx đều có nhu cầu thị trường, có hệ thống khách hàng truyền thống, do tình hình nêu trên, khả năng sx và tiêu thụ SP dự báo đạt khoảng 1500-1700 tấn / 2800 tấn công suất, đạt từ 55%- 60% công suất sử dụng thiết bị trong năm 2013.

4.1 PHÂN TÍCH SWOT VÀ THỊ TRƯỜNG-KHÁCH HÀNG CTY:

4.1.1 Phân tích SWOT:

a) Điểm mạnh :

- Có chiến lược SP phù hợp, kiểm chứng qua năm 2012, đã xác định các nhóm SP sx chính và nhóm SP chủ lực để phân bổ nguồn lực và đầu tư khai thác sxkd.
- Có thị trường, thị phần, khách hàng truyền thống đặt hàng và tiêu thụ SP ổn định thường xuyên và đang tiếp tục phát triển diện rộng.
- Có hệ thống công nghệ-thiết bị sx đa dạng, đồng bộ, sx được nhiều loại SP khác nhau.
- Có Xưởng khuôn mẫu sx được các loại khuôn cơ bản, đáp ứng được yêu cầu sx.
- Có đội ngũ CB Kỹ thuật nhiệt tình, có năng lực được trải nghiệm, thử thách, Có tổ chức biên chế CNV theo hướng tinh gọn, sàng lọc qua nhiều kỳ củng cố, sắp xếp.

b) Điểm yếu :

- Còn ít thị phần-khách hàng chủ lực, có doanh thu -sản lượng lớn để ổn định kế hoạch sxkd tổng thể.
- Hệ thống quản trị, quản lý sx, quản lý chi phí, quản lý CLSP còn yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý hiệu quả. Trình độ, năng lực của CBCC còn nhiều hạn chế.
- Vốn hoạt động sxkd hạn chế, chưa đạt cơ cấu vốn cố định-lưu động hợp lý.
- Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu ngành nhựa thấp, phụ thuộc vào giá nguyên liệu nhập khẩu, chiếm tỉ trọng biến phí lớn (65-70%), hệ số margin còn lại thấp.
- Thu nhập, tiền lương CBNV còn ở mức thấp, chưa ổn định, người lao động chưa an tâm sx.

c) Cơ hội :

- Công ty đã và đang được tổ chức JICA Nhật hỗ trợ để chuẩn bị các điều kiện cần-đủ về mặt bằng - thiết bị (5M, 5S), để sẵn sàng sx chi tiết nhựa công nghiệp phụ trợ-kỹ thuật cao cho các Công ty Nhật và Công ty khác có nhu cầu hợp tác, gia công từ năm 2013 trở đi.

-Hệ thống đại lý, khách hàng chủ lực đang được xây dựng, phát triển tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh tiêu thụ SP.

d) Đối thủ cạnh tranh - rủi ro - thách thức :

- Công nghệ sx ngành nhựa không quá phức tạp, dễ sx với nhiều qui mô khác nhau, chu kỳ sx ngắn, vòng quay sx nhanh nên tính cạnh tranh luôn căng thẳng, quyết liệt. Khi thị trường tiêu thụ chung sụt giảm, ngành sx nhựa dư cung - thiếu cầu tạo ra cạnh tranh rất quyết liệt, so kè lẫn nhau hàng ngày, về giá cả và cách thức mua bán, dễ xảy ra rủi ro, thiệt hại và làm giảm hiệu quả kinh doanh.

- Quá trình thực hiện Logistics chứa đựng nhiều rủi ro, mạo hiểm.

- Giá nguyên liệu nhựa luôn biến động và bất định, tạo rủi ro lớn trong sxkd.

- Yêu cầu khách hàng về CLSP, giá bán cạnh tranh ngày càng cao nên yêu cầu cải tiến đổi mới công nghệ-thiết bị là liên tục và thường xuyên, tốn kém nhiều chi phí đầu tư và cần có đội ngũ kỹ thuật lành nghề, nhiệt tình, sáng tạo.

4.1.2 Phân tích THI TRƯỜNG- SP -KHÁCH HÀNG:

a) Thị trường :

-Trong nước : Có đủ các vùng miền cả nước Bắc, Trung, Nam .

-Xuất khẩu : Mỹ ,Thái lan, Kampuchia.

b) Sản phẩm -khách hàng:

b.1-Nhóm SP Ép :Các chi tiết lắp ráp lều, bạt Hàn Quốc; các bobbin dệt lưới, các loại phao thể thao, hủ lọ, nắp nút chai thực phẩm. Két nhựa Pepsi, Tribeco, Cabeco, khay đựng hoa xuất khẩu, bộ chi tiết quạt điện...

***Khách hàng** : ≈ 10 khách hàng và 40 SP khác nhau.

- Công ty đóng chai Bia, nước ngọt Pepsi, Tribeco, Cần thơ, Đồng nai.

-Các Công ty thực phẩm: Mekong, Nosafod, Nam Dương, BiBiCa, Vitec-Masan.

- Công ty dụng cụ thể thao, Công ty Dệt lưới Sài Gòn, Công ty SeDo Hàn Quốc, Đà Lạt Hasfarm,... Trong năm 2013, nhóm khách hàng chủ lực là Pepsi, Sedo, Quạt điện CNS, Dệt lưới. Có khả năng đạt sản lượng tiêu thụ > 300 tấn SP các loại/ 300 tấn KH năm.

b.2-Nhóm SP Nắp PET: Là nhóm SP chủ lực năm 2013, gồm các loại nắp chịu gaz Φ 28 mm, nắp không gaz Φ 28, 30 mm theo tiêu chuẩn thông dụng quốc tế PCO, theo công nghệ dập nén, khuôn rời.

***Khách hàng** : ≈ 15 khách hàng với 5 loại SP khác nhau.

- Khách hàng đại lý : Đồng Tâm, Tân Hồng Thịnh, Thịnh Phát, Tân phát Thành...

- Khách hàng trực tiếp : ViTal, Thực phẩm Thái lan, Gia Phú (Miền Bắc), Cty Đức Phát, B&T, Nam dương, Thức uống Việt, Biển Xanh, Biswase, Sapuwa, SG tourist, Dapha, Thiên hải Ngọc, Bia Đồng Nai, Cần thơ... (M.Nam)

- Khách hàng XK : Aerowa Thái lan, G.I Kampuchia.

Trong năm 2013, nhóm khách hàng chủ lực là Đồng Tâm, Vital, Sapuwa, Đức Phát, Dapha... Có khả năng đạt sản lượng tiêu thụ >500 tấn/ 480 tấn Kh năm.

b.3-Nhóm SP Phôi PET: Là nhóm SP chủ lực gồm 20 loại SP khác nhau.

- Các loại Phôi PET theo tiêu chuẩn quốc tế PCO 28, 30 mm, có trọng lượng SP từ 13gr, 15gr, 17 gr, 22gr, 25 gr, 29 gr, 30 gr, 37gr...

- **Khách hàng** nội địa: Đức Phát, B&T, Kiên Hoàng, Hùng Hưng, Dawa, Nhựa 2/4.

- Khách hàng XK : TKR Mỹ, G.I kampuchia, Aerowa Thái.

Hiện số lượng khách hàng còn ít (< 10), vì công nghệ sx và chất lượng SP chưa thật ổn định. Cty đang tập trung củng cố đề nâng cấp CLSP, tăng sản lượng bán hàng đạt kỳ vọng sản lượng tiêu thụ > 300/300 tấn KH năm. Trong đó nhóm khách hàng chủ lực là nhóm XK, Đức Phát, B&T, Kiên Hoàng, Hùng Hưng.

b.4- Nhóm SP Chai PET : ≈ 20 khách hàng và 40 loại SP khác nhau, gồm:

- Các loại chai nước đóng chai, nước trái cây, nước ngọt có gaz, rượu, bia tươi.
- Các loại hũ, lọ dược phẩm, thực phẩm gia vị, thực phẩm chức năng.
- Các loại hũ lọ thuốc nông dược, hoá chất tẩy rửa.

***Khách hàng :**

- Khách hàng nội địa : Cty Vitec-Masan, Nam Dương, Mekong, Nosafod, Sapuwa, Dapha, Biswase, Thức Uống Việt, Cabeco, Thiên Hải Ngọc, Tân Sơn, Biển Xanh...
- Khách hàng XK : TKR-Mỹ; G.I Kampuchia.

Năm 2013, nhóm khách hàng chủ lực là TKR-Mỹ, Vitec, Sapuwa, Dapha, Tân Sơn, Nam Dương, Nosafod, có khả năng đạt sản lượng tiêu thụ 600 tấn KH năm.

4.2 KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2013:

Qua tổng kết kết quả sxkd, phân tích đánh giá các mặt đã làm được và các mặt còn yếu kém tồn tại năm 2012. Qua dự báo, phân tích tình hình thị trường - khách hàng, phân tích ma trận SWOT của Cty, xác định điểm hòa vốn với các định phí và biến phí dự báo trong năm. Qua KH kinh doanh bán hàng khả thi với hệ thống khách hàng đang có, TGD Cty đề xuất Kế hoạch sxkd năm 2013 như sau :

4.2.1 CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHỦ YẾU :

| STT | CHỈ TIÊU | TH NĂM 2012 | KH NĂM 2013 | SO SÁNH 2013/2012 |
|-----|-----------------------|----------------|----------------|-------------------|
| 1 | Sản lượng SX và TT | 955,1 Tấn | 1.680 Tấn | 175,8% |
| 2 | Doanh thu | 51,38 Tỷ đồng | 83,7 Tỷ đồng | 162,9% |
| | - Xuất khẩu | 9 Tỷ đồng | 15 Tỷ đồng | 166,6% |
| 3 | Tỷ suất Lợi nhuận/VDL | -5% | 5% | |
| 4 | Lao động | 140 | 155 | 110,7% |
| 5 | Lương Bình quân | 4.000.000 đồng | 4.000.000 đồng | 100 % |
| 6 | Thu nhập Bình quân | 4.500.000 đồng | 5.000.000 đồng | 111,1% |

4.2.2 Sản lượng doanh thu theo nhóm SP:

| STT | Nhóm sản phẩm | TH năm 2012 | | KH năm 2013 | | So sánh 2013/2012 | |
|-----|------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------------|--------------|
| | | SL (TẤN) | DT (ĐỒNG) | SL (TẤN) | DT (ĐỒNG) | SL | DT |
| | Nhóm Sp ép lớn | 157 | 6.0 | 200 | 6.6 | 127.38 | 110.00 |
| | Nhóm SP ép nhỏ | 82.5 | 5.0 | 100 | 5.4 | 121.21 | 108.00 |
| | Nhóm Sp nắp | 295 | 18.9 | 480 | 28.7 | 162.71 | 151.85 |
| | Nhóm Sp Phôi PET | 78.6 | 3.18 | 300 | 12.0 | 381.68 | 377.36 |
| | Nhóm Sp chai PET | 342 | 18.3 | 600 | 31.0 | 175.44 | 169.40 |
| | TỔNG CỘNG | 955.1 | 51.38 | 1.680 | 83,7 | 175,8 | 162,9 |

Trong đó vẫn tiếp tục xác định 2 nhóm SP nắp và phôi là 2 nhóm SP chủ lực.

Sản lượng 1.680 tấn là sản lượng tại điểm hòa vốn, với tỉ lệ biến phí trên giá bán ≤ 85%, tương ứng với 60% công suất huy động thiết bị hiện có.

4.3 CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN :

Giải Pháp 1 : Tổ chức lại mô hình sx:

Năm 2012, Công ty đã xác định được chiến lược SP gồm các nhóm sản phẩm sx chính và nhóm SP chủ lực có nhu cầu thị trường, có doanh thu và sản lượng lớn, để tập trung nguồn lực đầu tư tăng qui mô sx - thị trường tiêu thụ. Năm 2012, đã có kết quả ban đầu khá tốt và đang tiếp tục phát triển trong năm 2013.

Tuy nhiên, năm 2012 Công ty chưa kịp thời tổ chức lại hình thức quản lý sx tương ứng theo nhóm để tập trung cao và chuyên sâu kỹ thuật - công nghệ sx, mô hình tổ chức quản lý năm 2012 còn dàn trải, phân tán nên chưa kiểm soát được CLSP và chi phí sx thực tế. Là nguyên nhân làm tăng chi phí sx và tăng giá thành sp, giảm khả năng cạnh tranh Công ty và làm mất tin nhiệm của khách hàng.

Năm 2013, Công ty tổ chức lại sx của Nhà Máy gồm 4 đơn vị sx có tính độc lập, chuyên sâu theo công nghệ sx là Xưởng sx khuôn mẫu, Xưởng sx Phôi-chai PET, PX sx các SP ép phun và PX sx các SP nắp chai nhựa chịu gaz và 0 gaz. Từng xưởng, Phân xưởng hoạt động độc lập, tự quản và chủ động tổ chức sx thực hiện KHsx của Công ty, Nhà Máy giao.

Theo mô hình này sẽ khắc phục tình trạng quản lý phân tán, có điều kiện tập trung quản lý chuyên sâu, quản lý tốt hơn về CLSP và kéo giảm dần chi phí sx của từng nhóm SP, tăng dần khả năng cạnh tranh của Cty.

Giải pháp 2: Củng cố nâng cấp công nghệ sx và chất lượng sản phẩm

- 2 Nhóm SP Nắp PET và SP Ép phun đang có qui trình công nghệ sx ổn định, Sx có năng suất và CLSP đạt chuẩn và ổn định, có khả năng sx và cung cấp kịp thời và liên tục theo y/c khách hàng.

- 2 Nhóm SP còn lại là Phôi PET và Chai PET đang có qui trình công nghệ sx khá phức tạp, đội ngũ kỹ thuật NM chưa thật sự định hình và làm chủ được qui trình công nghệ sx, tỉ lệ phế phẩm, phế liệu còn cao (>10%), chất lượng SP 0 ổn định, thường xuyên bị đổi trả hàng, đền hàng, gây phiền hà và mất uy tín đối với khách hàng, làm tăng cao chi phí sx và sx chưa có hiệu quả.

BGD Nhà Máy chưa có đủ tinh thần trách nhiệm và đội ngũ kỹ thuật chưa có giải pháp kỹ thuật căn cơ để khắc phục, để tình trạng yếu kém kéo dài gây thiệt hại nhiều mặt cho Công ty đã và đang triển khai kế hoạch củng cố lại sx.

Trong năm 2013, Cty đã triển khai KH thiết lập lại toàn bộ qui trình công nghệ sx, đặt trọng tâm đột phá giải quyết dứt điểm, căn cơ và có hiệu quả trong sx Phôi và chai PET, trên cơ sở chỉnh sửa, đổi mới cách nghĩ, cách quản lý sx, quản lý kỹ thuật của CBCC của NM, tổ chức khảo sát, thử nghiệm, kết luận, cải tiến từng khuyết tật của qui trình công nghệ sx đưa sx Phôi và Chai PET về trạng thái sx ổn định, có hiệu quả trong năm 2013.

Giải Pháp 3 : Tăng cường phát triển kinh doanh:

- Trong năm 2012, hoạt động kinh doanh của Công ty đã có bước phát triển khá tốt, chủ động tiếp cận khách hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ, đã bổ sung thêm hơn 40 khách hàng mới, gấp đôi năm trước, cung cấp nhiều đơn hàng đầu vào cho sx.

Bước đầu đã khai thác được thế mạnh, SP chủ lực của Công ty, đa dạng hóa các kênh bán hàng, ngành hàng tiêu thụ SP, tạo tiền đề thuận lợi cho các năm sau. Thay đổi được cách nghĩ cách làm thụ động, kém hiệu quả trước đây.

- Tiếp tục phát huy kết quả đạt được, năm 2013 hoạt động kinh doanh của Công ty cần phải mở rộng và phát triển nhanh, sâu rộng hơn nữa thị trường, ngành hàng tiêu thụ SP, đa dạng kênh bán hàng. Hoạt động kinh doanh phải khai thác được tối đa thế mạnh của Công ty, các SP chủ lực của Công ty, tạo ra sản lượng doanh thu chủ yếu của Cty.

- Duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu. Mở hướng mới khai thác thị trường SP thấp cấp giá cạnh tranh, để tăng sản lượng sx.

- Chỉ tiêu kỳ vọng của hoạt động kinh doanh là lấp đầy $\geq 70\%$ công suất thiết bị, khai thác 80% các nhóm SP chủ lực của Công ty, hoàn thành KH sxkd năm 2013.

- Để thực hiện, Phòng TT-KD cần được tăng cường nhân sự hơn nữa về số lượng cũng như năng lực kinh doanh cá nhân và bộ phận TT-KD.

Giải Pháp 4 : Tập trung quản lý –kiểm soát chi phí-giá thành-giá vốn SP:

- Đặc điểm giá thành, giá vốn hàng bán của Cty là tỉ trọng chi phí cố định (định phí) cao do mới đầu tư mới đất đai-nhà xưởng-thiết bị, gấp ≥ 2 lần so cùng ngành hàng. Từ đó tạo ra giá thành SP cao, khó cạnh tranh trên thị trường và hiệu quả kinh doanh thấp, dễ phát sinh rủi ro trong kinh doanh.

- Giải pháp cơ bản và trước mắt để kéo giảm giá thành trong năm 2013 là tăng sản lượng sx và kéo giảm chi phí nguyên vật liệu đầu vào (chiếm 65-70%) trong biến phí, để kéo giảm biến phí ở mức cho phép trong giá thành SP.

- Kết hợp với các biện pháp cắt giảm chi phí sx khác, năm 2013 nỗ lực kiểm chế giá vốn SP ở mức $b/q \approx 92\%$ trên giá bán SP.

- Trong năm 2013, Công ty phải đặt thành nhiệm vụ trọng tâm, thường trực trong quản lý chi phí về kiểm soát giá nguyên liệu đầu vào ở chuẩn định mức cho phép, bổ sung nhân sự chuyên nghiệp tìm nguồn nguyên vật liệu giá thấp, hợp lý để giải quyết.

Giải Pháp 5 : Tiếp tục hoàn thiện hệ thống và chuẩn mực quản trị, quản lý Cty:

- Tập trung chỉ đạo chương trình hợp tác với tổ chức JICA Nhật, triển khai và thực hiện có kết quả chương trình 5S, hoàn thành trong quý 3 /2013, tạo ra điều kiện cần-đủ để hợp tác sx công nghiệp nhựa phụ trợ với các Công ty Nhật trong thời gian tới .

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ sx, báo cáo sx theo mô hình mới, áp dụng mã code trong quản lý vật tư, sản phẩm, thiết bị, khuôn mẫu, các qui trình công nghệ sx, các qui trình con, sơ đồ Gant tạo ra chuẩn mực quản lý thông suốt, khoa học, chính xác, kịp thời giữa quản lý sx và quản lý Kế hoạch KD, và hạch toán của Công Ty.

- rà soát bổ sung, hoàn thiện phần mềm quản lý kế toán theo mô hình quản lý mới, bổ sung kế toán quản trị Công ty đáp ứng yêu cầu quản trị chi phí, giá thành kịp thời, chính xác phục vụ công tác quản trị, quản lý của Công ty.

Giải pháp 6: Đổi mới cơ chế tiền lương theo thỏa thuận, khoán SP-công việc:

- Năm 2013, Cty sẽ đổi mới cơ chế tiền lương theo thỏa thuận, lương khoán theo vị trí & tính chất công việc, theo năng lực làm việc của từng cá nhân theo hàng năm,... tạo ra động lực và khai thác được năng lực cá nhân trong Công ty, giải quyết cơ bản cơ chế tiền lương theo thị trường lao động. Xóa bỏ cơ chế tiền lương theo niên hạn bình quân dần đều hiện nay, không tạo ra động lực, con người làm việc thực chất.

*Theo đó:

- Mỗi vị trí công việc trong Công ty sẽ có khung lương tối thiểu - tối đa riêng.

- Mỗi con người cụ thể-ứng với vị trí công việc cụ thể sẽ có mức lương thỏa thuận riêng hàng năm, theo năng lực và kết quả công việc từng người thể hiện.

- Môi Xưởng, Phân xưởng sx đều có quỹ lương khoán theo lương thỏa thuận, theo KH sx Cty giao \leq KH định mức, đảm bảo sự ổn định tiền lương đã thỏa thuận.

* Qua đổi mới cơ chế tiền lương, từng bước tuyển chọn, đào tạo, sàng lọc đội ngũ CBNV đủ năng lực chuẩn chất làm việc lâu dài, đóng góp có hiệu quả cho Công ty.

- Các chế độ, chính sách khác theo lương của Công ty vẫn duy trì thực hiện.

Giải Pháp 7 : Sắp xếp thay đổi Nhân sự-Bộ máy quản lý Công ty và Nhà máy:

- HĐQT Công ty tập trung đánh giá nghiêm túc kết quả sxkd 2012, phân tích đúc kết những nguyên nhân yếu kém chủ quan để sửa chữa khắc phục trong năm 2013.

- Cần thiết phải đổi mới các vị trí chủ chốt trong bộ máy quản trị, quản lý Công ty và Nhà máy, Giám Đốc các bộ phận sx, nghiệp vụ chưa đủ khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện sxkd theo cơ chế thị trường cạnh tranh và phát triển Công ty. Cần cơ cấu lại Ban Điều Hành Công ty, Nhà máy để tạo ra tư duy, phong cách làm việc thật sự đổi mới, hội nhập thích nghi cao với thị trường cạnh tranh, quản trị điều hành sxkd có kết quả, hiệu quả trong năm 2013.

- Trong năm 2013, TGD Công ty phải kiêm nhiệm GD Nhà máy, để tổ chức điều hành sxkd trực tuyến, kịp thời, thông suốt của quá trình sxkd của Công ty, khắc phục yếu kém trong quản lý sx, linh hoạt xử lý tiến độ sx - kỹ thuật sx - giao hàng bán hàng của Công ty, tạo chuyển biến, đổi mới phong cách làm việc hiệu quả, khoa học. Sắp xếp tinh gọn bộ máy quản lý của Công ty và Nhà máy theo hướng chuyên môn - đa năng ở tất cả vị trí quản lý & nghiệp vụ. Phân cấp quyền hạn, trách nhiệm cụ thể chi tiết cho từng bộ phận để giải quyết công việc đã phân giao, làm rõ trách nhiệm của Người phụ trách trong từng công việc cụ thể.

4.4 KẾT QUẢ KỶ VỌNG TRONG NĂM 2013:

Với KH sản xuất kinh doanh và các giải pháp thực hiện năm 2013, HĐQT&TGD Công ty kỳ vọng sẽ đạt được mục tiêu -kết quả như sau :

1) Hoàn thành đạt và vượt KH sxkd năm 2013 đã đề ra.

2) Kết quả sản xuất kinh doanh có lãi tối thiểu từ 4-6%/Doanh thu, có chia cổ tức cho cổ đông 90% lợi nhuận sau thuế (Tỷ lệ cổ tức 2%/mệnh giá). Tạo tiền đề để có kết quả tốt hơn cho những năm sau.

3) Tạo ra mô hình tổ chức quản lý, cơ cấu sản xuất-kinh doanh của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế VN, hội nhập thị trường và phát triển bền vững, có đủ nội lực để vượt qua mọi khó khăn của năm 2013 sắp tới, khắc phục được các yếu kém,tồn tại của năm 2012.

IV/ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

I. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

- Năm 2012 kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam vẫn chưa phục hồi đáng kể, có nhiều lĩnh vực còn nặng nề hơn cả năm 2011, cụ thể như : lạm phát và giá cả tăng cao, tiếp tục gây ra những ảnh hưởng bất lợi, khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Trong năm qua , mặc dù tập thể lãnh đạo và người lao động của công ty đã có nhiều cố gắng khắc phục mọi khó khăn bám sát thị trường, đề ra và triển khai thực hiện nhiều giải pháp trong việc tổ chức sản xuất để làm giảm chi phí , hạ giá thành sản phẩm , đảm bảo đủ sức cạnh tranh trong tình hình khó khăn chung. Nhưng do tác động của lạm phát, sức

mua giảm sút cùng với sự phát triển không cân đối giữa sxkd và đầu tư phát triển nên chi phí cố định luôn luôn tăng cao dẫn đến hiệu quả kinh doanh lỏ.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TGD CÔNG TY :

Trong quá trình điều hành hoạt động của công ty năm qua, Ban Tổng Giám đốc công ty đã có nhiều nỗ lực, chấp nhận gian khổ khó khăn, bám sát việc thực hiện nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ nhưng vẫn không đạt kết quả mong muốn như đã xác định .

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT :

Theo nhận định của HĐQT, năm 2013 sẽ là năm tiếp tục khó khăn và thử thách, diễn biến cạnh tranh gay gắt trên thị trường cùng với những diễn biến khó lường về giá nguyên liệu nhựa, nhiên liệu, năng lượng Một số chính sách của Nhà nước cũng có thể sẽ tác động làm thay đổi tỷ giá ngoại tệ, lãi suất huy động vốn, tín dụng, tiền lương tối thiểu,... sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2013. Mặt khác, về nội tại, tác động của chi phí đầu tư (Khấu hao TSCĐ) cũng sẽ là gánh nặng vẫn tiếp tục chi phối hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, về mặt thuận lợi, Công ty vẫn sẽ nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn và sự hợp tác chặt chẽ của những khách hàng và nhà cung cấp truyền thống.

Trong năm 2013, HĐQT sẽ thực hiện các công việc sau đây :

- Chỉ đạo và hỗ trợ trực tiếp Ban Tổng Giám đốc linh hoạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh , đầu tư,... thích ứng kịp thời sự thay đổi và diễn biến của nền kinh tế nói chung. Đồng thời tham gia giám sát chặt chẽ nhằm giảm thiểu tối đa chi phí , giảm rủi ro , mang lại hiệu quả cao nhằm phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2013.
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông, đồng thời quan tâm đến quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động.
- Duy trì hợp định kỳ và phân công một số thành viên HĐQT độc lập tham gia trực tiếp các cuộc họp giao ban của Ban điều hành để chỉ đạo và cùng với Ban điều hành xác định giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh kịp thời.
- Quyết định các nội dung thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT trong quá trình thực hiện kế hoạch 2013 nhằm đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu KH theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ TN 2013.

V/ QUẢN TRỊ CÔNG TY :

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

A) DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT :

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm | GHI CHÚ |
|-----|----------------------|-------------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1 | Ông Lê Quang Hiệp | Chủ tịch kiêm TGD | 16/04/2011 | - | TV điều hành |
| 2 | Ông Nguyễn Băng Tâm | Phó Chủ tịch | 16/04/2011 | - | TV độc lập |
| 3 | Ông Trương Phú Chiến | Ủy viên | 16/04/2011 | - | TV độc lập |
| 4 | Ông Lê Công Nghiệp | Ủy viên | 16/04/2011 | - | TV điều hành |
| 5 | Ông Ngô Minh Hải | Ủy viên | 16/04/2011 | - | TV điều hành |
| 6 | Ông Trần Gia Kiệt | Ủy viên | 16/04/2011 | - | TV độc lập |
| 7 | Ông Lâm Từ Thanh | Ủy viên | 16/04/2011 | - | TV độc lập |

B) TÓM TẮT LÝ LỊCH THÀNH VIÊN HĐQT :

1.1 ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – hiện nay : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 857.000 chiếm tỷ lệ: 10,51 %.
- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn nhà nước : 1.545.800 chiếm tỷ lệ: 18,96 %.

1.2 ÔNG NGUYỄN BĂNG TÂM – PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT :

Quá trình công tác :

- 1969 – 1985 : Thành đoàn SG – GD . Bí Thư quận đoàn Bình Thạnh, Bí thư đảng ủy phường.
- 1986 – 1988 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Bình Thạnh.
- 1988 – 1990 : Giám đốc Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Thạnh.
- 1990 – 2000 : Giám đốc Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2000 – 2007 : Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2007 – 2011 : Phó TGD Tổng Công ty Bến Thành, Chủ Tịch HĐQT Công ty Gilimex, Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam.
- 2012- hiện nay: Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam, Chủ tịch hội Doanh nghiệp Quận Bình Thạnh.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 257.837 chiếm tỷ lệ: 3,16 %.

1.3 ÔNG TRƯƠNG PHÚ CHIẾN – THÀNH VIÊN HĐQT :

Quá trình công tác :

- 1988 – 1999 : Công tác tại Công ty Đường Biên Hòa : Nhân viên điều độ SX, Phó phòng nghiệp vụ, Trưởng phòng XNK.
- 1999 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica) : Trưởng phòng XNK, Trưởng phòng vật tư và điều độ, Trưởng phòng Tài chính, Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT .
- Hiện nay : Phó Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica).
- Số lượng cổ phần đại diện Công ty CP Bibica : 90.771 chiếm tỷ lệ: 1,11%.

1.4 ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM PHÓ TGD :

Quá trình công tác :

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – hiện nay : UV HĐQT , Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 chiếm tỷ lệ: 12,27 %.

1.5 ÔNG NGÔ MINH HẢI – THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM PHÓ TGD :

Quá trình công tác :

- 1980 - 1986 : Công tác tại XN Nước suối Vĩnh Hào.
- 1986 – 1991 : Phó Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hào.
- 1991 – 1996 : Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hào.
- 1996 – 2000 : Giám đốc Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hào.
- 2000 – 2002 : Chuyên viên phòng Kế hoạch – Sở Công nghiệp Bình Thuận.
- 2002 – 2003 : Phó Giám đốc Công ty Nhựa Tân Phú – Tổng công ty Nhựa Việt nam.
- 2003 – 2005 : Giám đốc điều hành Công ty CP Sữa Sepal TP HCM.
- 2005 – 2007 : Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng SAMVI Trà Vinh.
- 2008 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Kỹ nghệ Đồ Thành.
- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đồ Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.419 chiếm tỷ lệ: 0,13 %.

1.6 ÔNG TRẦN GIA KIẾT – THÀNH VIÊN HĐQT :

Quá trình công tác :

- 2000 – 2013 : Chuyên kinh doanh máy móc công nghiệp, máy thổi chai PET, máy nén khí cao áp không dầu và máy nén khí trục vít.
- Hiện nay : Giám đốc Công ty TNHH TM DV Nghị Tin, Thành viên HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đồ Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 200.000 chiếm tỷ lệ: 2,45 %.

1.7 ÔNG LÂM TỬ THANH – THÀNH VIÊN HĐQT :

Quá trình công tác :

- 1992 – hiện nay : GD công ty TNHH Nhựa Nam Á.
- 1992 – hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH TM Á Châu.
- 2005 – hiện nay : TV HĐQT Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Bến Thành.
- 2009 – hiện nay : TV HĐQT Công ty CP SX TM May Sài Gòn.
- 2006 – hiện nay : Phó Chủ tịch Thường trực Hội KH PT nguồn nhân lực nhân tài Việt nam.
- 1996 – hiện nay : UV BCH Hiệp hội Nhựa Việt Nam .
- Số lượng cổ phần sở hữu : 36.225 chiếm tỷ lệ: 0,44 %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty TNHH Nhựa Nam Á : 37.800 chiếm tỷ lệ: 0,46 %.

C) HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT :

Công ty không có các tiểu ban Hội Đồng Quản trị.

Các cuộc họp của HĐQT :

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự |
|-----|------------------|--------------|---------------------|-------|---------------------|
| 1 | Lê Quang Hiệp | Chủ Tịch | 8/8 | 100% | |
| 2 | Nguyễn Băng Tâm | Phó Chủ tịch | 8/8 | 100% | |
| 3 | Trương Phú Chiến | Thành Viên | 7/8 | 87.5% | Bận đi công tác |
| 4 | Lê Công Nghiệp | TV | 8/8 | 100% | |
| 5 | Ngô Minh Hải | TV | 8/8 | 100% | |
| 6 | Lâm Tử Thanh | TV | 8/8 | 100% | |
| 7 | Trần Gia Kiệt | TV | 7/8 | 87.5% | Bận đi công tác |

Nội dung các cuộc họp HĐQT được thể hiện trong các Nghị quyết/Biên bản họp sau đây :

| STT | Số Nghị quyết/Biên bản | Ngày tháng năm | Nội Dung |
|-----|------------------------|----------------|---|
| 1 | Biên bản họp HĐQT | 25/2/2012 | Thông qua phương án tái cấu trúc giai đoạn 2012 - 2013. Thông qua phương án vay vốn Tổng công ty CN Sài Gòn. |
| 2 | Biên bản họp HĐQT | 03/03/2012 | Thông qua KH triệu tập Đại Hội đồng cổ đông TN 2012. |
| 3 | Biên bản họp HĐQT | 28/03/2012 | Xem xét Dự án vay trung hạn BIDV |
| 4 | Biên bản họp HĐQT | 12/04/2012 | Đề nghị Ngân hàng ACB cấp tín dụng. |
| 5 | Biên bản họp HĐQT | 24/04/2012 | Thông qua KH và nội dung ĐHCĐ TN 2012. |
| 6 | Biên bản họp HĐQT | 21/05/2012 | Thông nhất việc đề nghị Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển tái cấp hạn mức tín dụng. |
| 7 | Biên bản họp HĐQT | 20/08/2012 | Báo cáo kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2012. KH SXKD 6 tháng cuối năm 2012. Thông qua BC tái chính qui 11/2012. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát. |
| 8 | Nghị quyết 10/TC/2012 | 26/09/2012 | Bổ nhiệm Ông Lê Công Nghiệp chức vụ Phó TGĐ. |

D) HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP KHÔNG ĐIỀU HÀNH :

Những thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành đã phối hợp cùng với các thành viên HĐQT điều hành tích cực tham gia công tác quản trị Công ty nói chung và Ban Tổng Giám Đ61c nói riêng, đưa ra những đánh giá, những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là hoàn thiện hơn nữa vai trò chỉ đạo của HĐQT.

Các mặt công tác cụ thể hoạt động của Hội Đồng Quản trị trong năm qua bao gồm :

1/ Công tác lãnh đạo :

- Đã lãnh đạo, tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên năm 2012 đúng yêu cầu nội dung, thời gian theo qui định.

- Đã duy trì tổ chức họp định kỳ hàng quý và các cuộc họp chuyên đề để xem xét đánh giá tình hình hoạt động của Công ty, xác định các chủ trương, ban hành các nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh, tổ chức nhân sự, các chương trình - mục tiêu lớn của công ty. Trong năm, HĐQT Công ty đã tổ chức được 8 kỳ họp.

Đánh giá chung, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc chế độ họp định kỳ, ra các Nghị quyết, chủ trương lãnh đạo đối với hoạt động Công ty đầy đủ và kịp thời.

Mặt hạn chế của HĐQT là các thành viên kiêm nhiệm nhiều vị trí ở bên ngoài nên khó triệu tập, điều kiện sâu sát, nắm bắt tình hình công ty còn hạn chế. Hoạt động giữa các thành viên chưa đều tay, cần được khắc phục.

2/Công tác định hướng chiến lược Công ty:

Năm 2010, HĐQT nhiệm kỳ trước đã xây dựng, ban hành định hướng chiến lược phát triển Công ty và chiến lược các lĩnh vực hoạt động Công ty giai đoạn 2010-2015.

Đến nay, thực tế cho thấy nội dung định hướng chiến lược chưa thực sự đầy đủ, chưa dẫn dắt hoạt động Công ty mang lại hiệu quả.

Trong năm qua, HĐQT chưa đầu tư nghiên cứu, định hướng đúng mức cho công tác này, còn nhiều lúng túng trong xác định hướng phát triển phù hợp với diễn biến thị trường. Từ đó, chưa có quyết sách trong chỉ đạo, điều hành công ty đúng hướng, có trọng tâm, mục tiêu ngắn-dài hạn để có hiệu quả trước mắt và bền vững lâu dài. Nhiệm vụ HĐQT phải khắc phục và phải được giải quyết trong năm 2013, tạo tiền đề, nền tảng ổn định và phát triển Công ty.

3/Công tác giám sát-kiểm tra :

- Công tác giám sát-kiểm tra hoạt động của Công ty thông qua hoạt động của Ban Thường trực HĐQT, thành viên HĐQT điều hành Công ty và thành viên Ban kiểm soát là CBCNV Công ty.
- Thông qua báo cáo kết quả của Ban điều hành công ty, HĐQT thường xuyên kiểm tra giám sát về vốn-tài chính, chế độ hạch toán-kế toán, chế độ tiền lương, mua sắm vật tư-thiết bị bên ngoài, quản lý sản xuất Nhà máy Củ Chi, chất lượng sản phẩm...
- Qua công tác giám sát-kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong quản lý điều hành công ty và chưa phát hiện nghi vấn, sai phạm gì lớn trong quản lý các cấp.

Qua kiểm tra-giám sát, HĐQT đã nắm bắt được các khó khăn, yếu kém cơ bản của Công ty, đã đưa ra các giải pháp để hạn chế, khắc phục. Tuy nhiên kết quả thực hiện còn nhiều hạn chế, khó có thể khắc phục, giải quyết nhanh trong bối cảnh kinh tế quá khó khăn phức tạp của năm 2012.

4/ Đánh giá chung :

Trong năm qua, HĐQT đã thể hiện được tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ quản trị được đại hội đồng cổ đông giao phó. Có năng lực đề ra các chủ trương, nghị quyết chỉ đạo và giám sát sản xuất kinh doanh công ty kịp thời và đúng hướng.

HĐQT đã và đang củng cố, hoàn thiện hệ thống quản trị; các nguyên tắc, chuẩn mực quản lý chuyên nghiệp, bài bản cho hoạt động lâu dài của Công ty. Từng bước khắc phục các yếu kém trong quản lý điều hành công ty, đưa công ty hoạt động ngày càng hiệu quả so với trước. Trong HĐQT không có thành viên yếu kém, xung đột lợi ích với mục tiêu hoạt động công ty.

5/Mặt hạn chế-yếu kém :

Trong năm 2012, mặc dù tập thể HĐQT và các thành viên HĐQT đã có nhiều nỗ lực, tận tâm tận lực với nhiệm vụ được giao, đã chỉ đạo khắc phục được nhiều yếu kém trong quá trình lột xác đi lên của công ty. Nhưng tình hình hoạt động của công ty vẫn còn trong tình trạng yếu kém, chưa khởi sắc. Riêng kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 bị lỗ 2,774,936,457 VND, chưa hoàn thành được nhiệm vụ chi trả cổ tức cho cổ đông công ty.

Trách nhiệm này trước hết thuộc về chủ tịch.HĐQT, Tổng giám đốc công ty và tập thể HĐQT Công ty. Trong năm,với tình hình diễn biến bất lợi, khó khăn dồn dập, HĐQT công ty chưa có quyết sách đủ liều, có hiệu quả để hạn chế tác động đến hiệu quả hoạt động Công ty.

HĐQT công ty xin nhận khuyết điểm trước tập thể cổ đông công ty và rất mong được sự đồng cảm trước hoàn cảnh khó khăn công ty trong bối cảnh năm 2012. Tập thể HĐQT công ty xin cam kết sẽ tập trung tâm huyết để khắc phục cơ bản những tồn tại lớn của công ty trong năm 2013, đưa công ty hoạt động hiệu quả để có điều kiện bù đắp xứng đáng với thiệt thòi của cổ đông trong thời gian sớm nhất.

Tất cả các thành viên HĐQT của công ty đều đã trải qua khoá học đào tạo thành viên HĐQT

2. BAN KIỂM SOÁT :

A) DANH SÁCH THÀNH VIÊN CỦA BAN KIỂM SOÁT :

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----|------------------------|------------|---------------|-----------------|
| 1 | Bà Trần Thị Thanh Hằng | Trưởng ban | 16/04/2011 | - |
| 2 | Bà Trần Thị Thanh Trúc | Thành viên | 16/04/2011 | - |
| 3 | Ông Nguyễn Hữu Chí | Thành viên | 16/04/2011 | - |

B) TÓM TẮT LÝ LỊCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :

2.1 BÀ TRẦN THỊ THANH HẰNG – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT :

Quá trình công tác :

- 2000 – 2007 : Giảng viên khoa Kinh tế vận tải biển – Trường ĐH GTVT TP HCM.
- 2000 - hiện nay : Giảng viên Khoa QTKD – Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ TP HCM.
- 2004 – 2006 : Giám đốc Công ty CP Phát Phát.
- 2006 – 2010 : Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân.
- 2007 – Hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP Dược An Giang.
- 2008 – hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP quản lý Quỹ Hợp Lực .
- 2010 – Hiện nay : Trưởng ban KS Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – Hiện nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000 chiếm tỷ lệ: 0,01 %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty CP Hồng Ngân : 80.000 chiếm tỷ lệ: 0,98 %.

2.2 BÀ TRẦN THỊ THANH TRÚC – THÀNH VIÊN BAN KS :

Quá trình công tác :

- 2006 – 2010 : Nhân viên nghiệp vụ XN Đô Thành 2 – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – 2012 : Phó quản đốc phân xưởng SX nhựa – Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- 2012 – hiện nay : Nhân viên Thống kê tổng hợp – Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.

2.3 ÔNG NGUYỄN HỮU CHÍ – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :

Quá trình công tác :

- 1998 – 2001 : Công ty chế biến lâm sản xuất khẩu Bình Dương.
- 2001 – hiện nay : Công tác giao nhận xuất nhập khẩu, Kế hoạch và theo dõi tiến độ SX, phụ trách công tác tổ chức nhân sự - Phòng TCHC – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1 chiếm tỷ lệ: 0.00001 %.

C) HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT :

Ban kiểm soát có 03 thành viên. Trong năm 2012, Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo Điều lệ hoạt động của công ty, Quy chế làm việc và Chương trình làm việc của BKS năm 2012. Đại diện ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội Đồng Quản trị, đóng góp ý kiến cho định hướng phát triển công ty, giám sát tình hình hoạt động và tình hình thực hiện Nghị quyết Đại Hội Đồng cổ đông thường niên năm 2012. Một số kết quả hoạt động của BKS là:

1. Thực hiện giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty. Giám sát việc tuân thủ các quy định, nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên.
2. Giám sát việc thực hiện các mục tiêu mà HĐQT đã đề ra.
3. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

4. Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cổ đông.

5. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

6. Giám sát tình hình hoạt động SXKD của công ty.

7. Theo dõi & đánh giá Phương hướng & các chương trình hoạt động nhiệm kỳ 2011-2015

Trong năm 2012, BKS luôn duy trì chế độ họp định kỳ (đã tổ chức họp được 4 lần trong năm 2013), các thành viên trong BKS đã thực hiện nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm cao, từng thành viên được phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng theo chương trình làm việc của BKS. Đại diện BKS có mặt đầy đủ các kỳ họp của HĐQT để ghi nhận mọi hoạt động của công ty và báo cáo đầy đủ kết quả giám sát trong các kỳ họp.

3. CÁC GIAO DỊCH, THỦ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BAN KIỂM SOÁT :

A) LƯƠNG , THƯỞNG, THỦ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Họ và Tên | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thủ lao | Khác | Cộng |
|-----------|----------------------|----------------------|-------|--------|---------|------|---------|
| 1 | Lê Quang Hiệp | CT HĐQT Kiểm TGD | 185 | 16.2 | 31.2 | 0 | 232.4 |
| 2 | Nguyễn Bằng Tâm | P.CT HĐQT | 0 | 0 | 26.4 | 0 | 26.4 |
| 3 | Trương Phú Chiến | TV HĐQT | 0 | 0 | 21.6 | 0 | 21.6 |
| 4 | Lê Công Nghiệp | TV HĐQT kiêm Phó TGD | 127 | 11.3 | 21.6 | 0 | 159.9 |
| 5 | Ngô Minh Hải | TV HĐQT kiêm Phó TGD | 150 | 13.3 | 21.6 | 0 | 184.9 |
| 6 | Lâm Từ Thanh | TV HĐQT | 0 | 0 | 21.6 | 0 | 21.6 |
| 7 | Trần Gia Kiệt | TV HĐQT | 0 | 0 | 21.6 | 0 | 21.6 |
| 8 | Trần Thị Thanh Hằng | Trưởng BKS | 0 | 0 | 24.0 | 0 | 24.0 |
| 9 | Nguyễn Hữu Chí | TV BKS | 94.5 | 8.6 | 18.0 | 0 | 121.1 |
| 10 | Trần Thị Thanh Trúc | TV BKS | 88.5 | 8.1 | 18.0 | 0 | 114.6 |
| 11 | Hoàng Thị Thúy Hương | KẾ TOÁN TRƯỞNG | 111.5 | 10.0 | 0 | 0 | 121.5 |
| TỔNG CỘNG | | | 756.5 | 67.5 | 225.6 | 0 | 1,049.6 |

B) GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ :

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Số CP đầu năm 2012 | Số CP Tăng/Giảm trong năm 2012 | Số CP cuối năm 2012 |
|-----------|-----------------|-----------|--------------------|--------------------------------|---------------------|
| 1 | Nguyễn Bằng Tâm | P.CT HĐQT | 232.837 | + 25.000 | 257.837 |
| 2 | Lê Công Nghiệp | TV HĐQT | 600.000 | +400.000 | 1.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 832.837 | 425.000 | 1.257.837 |

C) HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ :

Công ty không phát sinh Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

D) VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUI ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY :

Trong năm 2012, Công ty không có những nội dung chưa thực hiện được theo qui định của pháp luật về quản trị công ty.

VI/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN :

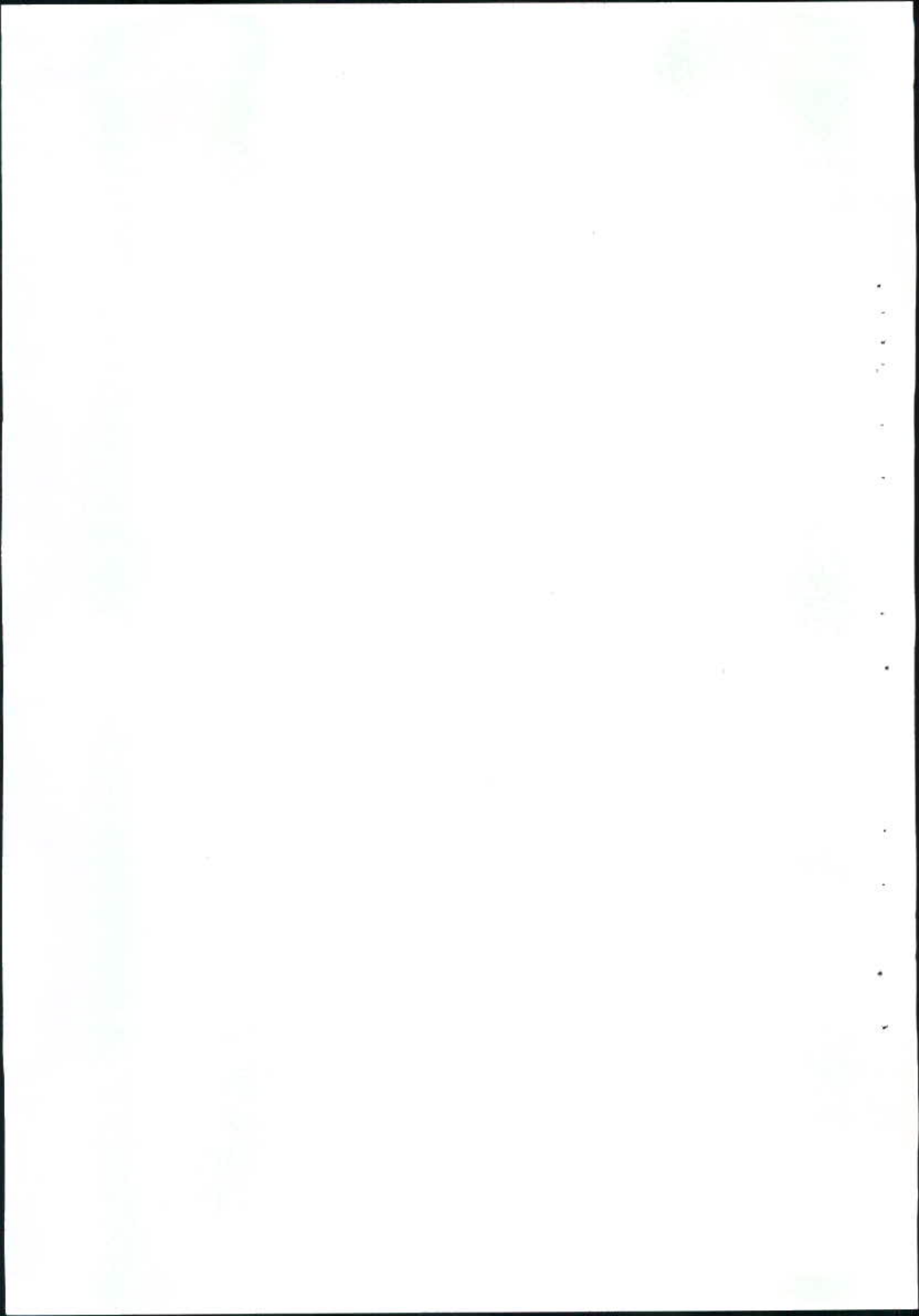
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



NỘI DUNG

| | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02-03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 05-33 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN | 05-07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10-33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Lê Quang Hiệp | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Băng Tâm | Phó Chủ tịch |
| Ông Trương Phú Chiến | Ủy viên |
| Ông Lê Công Nghiệp | Ủy viên |
| Ông Ngô Minh Hải | Ủy viên |
| Ông Trần Gia Kiệt | Ủy viên |
| Ông Lâm Từ Thanh | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Lê Quang Hiệp | Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Công Nghiệp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2012 |
| Ông Đoàn Quốc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 02/01/2013 |
| Ông Ngô Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Trần Thị Thanh Hằng | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Thanh Trúc | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Chí | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013
TM. Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ
ĐÔ THÀNH
QUẬN 5-TP. HỒ CHI MINH

Lê Quang Hiệp



Số: 43 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 18 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

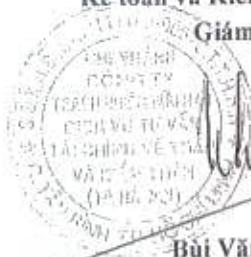
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2013

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 31.707.588.794 | 35.841.188.650 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 3.708.106.921 | 3.804.644.513 |
| 111 | 1. Tiền | | 3.708.106.921 | 1.804.644.513 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 2.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 72.000 | 72.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 72.000 | 72.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 15.860.651.121 | 18.937.616.097 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 14.636.743.080 | 15.758.591.570 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 12.113.469 | 2.092.182.322 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 4 | 1.211.794.572 | 1.086.842.205 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 5 | 11.899.040.971 | 12.512.726.115 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 11.899.040.971 | 12.512.726.115 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 239.717.781 | 586.129.925 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | 33.513.216 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 187.413.045 | 3.534.732 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 6 | 52.304.736 | 549.081.977 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 98.833.098.690 | 91.881.121.248 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 95.500.526.166 | 88.536.645.504 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 57.743.664.145 | 58.261.523.827 |
| 222 | - Nguyên giá | | 81.964.829.911 | 76.409.920.028 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (24.221.165.766) | (18.148.396.201) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 8 | 4.859.145.363 | 2.907.440.221 |
| 225 | - Nguyên giá | | 5.275.056.669 | 2.948.390.083 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (415.911.306) | (40.949.862) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 9 | 21.080.391.695 | 21.613.696.739 |
| 228 | - Nguyên giá | | 23.438.418.509 | 23.438.418.509 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.358.026.814) | (1.824.721.770) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 11.817.324.963 | 5.753.984.717 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 11 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 1.832.572.524 | 1.844.475.744 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 1.256.123.316 | 1.268.026.536 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 576.449.208 | 576.449.208 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 130.540.687.484 | 127.722.309.898 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 19.917.498.300 | 14.324.601.657 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 13.871.748.636 | 9.562.326.969 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 10.052.385.876 | 5.557.000.679 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 1.053.074.300 | 2.131.058.036 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 549.026.018 | 453.276.540 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 1.089.961.577 | 19.567.408 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 599.128.586 | 923.708.284 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 15 | 157.553.609 | 76.432.891 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16 | 595.586.437 | 590.850.848 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (224.967.767) | (189.567.767) |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 6.045.749.664 | 4.762.274.688 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | 146.475.000 | 146.475.000 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 17 | 5.899.274.664 | 4.584.301.834 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | 16.079.740 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | - | 15.418.114 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 110.623.189.184 | 113.397.708.241 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 110.623.189.184 | 113.397.708.241 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 81.518.200.000 | 81.518.200.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 29.270.228.800 | 29.270.228.800 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.391.760.589 | 2.391.760.589 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 729.125.908 | 729.125.908 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (3.286.126.113) | (511.607.056) |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 130.540.687.484 | 127.722.309.898 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------|-------------|------------|------------|
| | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - Đồng Dollar Mỹ (USD) | | 58.743,08 | 78.296,38 |

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thúy Hương



Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-------|--|-------------|------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 63.968.507.116 | 98.966.683.810 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 34.751.900 | 267.682.936 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 63.933.755.216 | 98.699.000.874 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 61.721.544.240 | 91.928.049.724 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.212.210.976 | 6.770.951.150 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 1.941.508.792 | 2.784.758.375 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 1.201.891.826 | 3.161.214.386 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.054.028.836 | 1.701.063.706 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 2.311.919.607 | 3.273.063.327 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4.635.409.055 | 4.176.695.747 |
| 30 | 10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (3.995.500.720) | (1.055.263.935) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 1.624.926.000 | 824.200.677 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | 420.024.077 | 371.599.742 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.204.901.923 | 452.600.935 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (2.790.598.797) | (602.663.000) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - | 35.800.000 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | (16.079.740) | 12.481.535 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>(2.774.519.057)</u> | <u>(650.944.535)</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | (340) | (80) |

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thúy Hương



Lập ngày 12 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|---|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 71.006.451.843 | 125.547.868.804 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (57.155.601.474) | (91.149.762.171) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (8.113.227.218) | (7.820.625.051) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (931.577.063) | (1.691.653.640) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | - | (205.076.180) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 728.427.748 | 79.213.194.591 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.944.466.603) | (83.872.736.453) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.590.007.233 | 20.021.209.900 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (8.788.867.319) | (12.467.242.475) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 734.460.000 | 619.790.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.320.455.938 | 437.408.925 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (6.733.951.381) | (11.410.043.550) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 22.417.012.727 | 26.741.487.637 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (18.175.531.882) | (34.370.871.664) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | | (1.187.535.674) | (707.942.640) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (1.793.400.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 3.053.945.171 | (10.130.727.067) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (89.998.977) | (1.519.560.717) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 3.804.644.513 | 5.286.655.091 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (6.538.615) | 37.550.139 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 3.708.106.921 | 3.804.644.513 |

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thúy Hương



Lê Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các công ty liên doanh sau:

| Tên công ty | Địa chỉ |
|---------------------------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương |

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào thời hạn quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 06 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 năm |
| - Phần mềm quản lý | 08 năm |

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.13. . **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2012</u> | <u>01/01/2012</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 698.147.005 | 339.799.287 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.009.959.916 | 1.464.845.226 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 2.000.000.000 |
| | <u>3.708.106.921</u> | <u>3.804.644.513</u> |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi chậm trả của Công ty CP Kinh doanh Đại Hùng Thịnh | 640.103.721 | 159.828.040 |
| Phải thu lãi chậm trả của Công ty CP Nhựa Đại Thành Long | 260.443.359 | 134.110.149 |
| Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn | - | 32.058.177 |
| Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính | 297.908.788 | 230.443.225 |
| Tiền thuê trả trước cho Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | - | 510.349.664 |
| Phải thu khác | 13.338.704 | 20.052.950 |
| | <u>1.211.794.572</u> | <u>1.086.842.205</u> |

5 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.596.506.601 | 6.635.903.542 |
| Công cụ, dụng cụ | 411.327.162 | 237.414.797 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 114.193.326 | 163.928.751 |
| Thành phẩm | 5.730.560.719 | 5.449.456.841 |
| Hàng hoá | 46.453.163 | 26.022.184 |
| | <u>11.899.040.971</u> | <u>12.512.726.115</u> |

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 52.304.736 | 549.081.977 |
| | <u>52.304.736</u> | <u>549.081.977</u> |

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 25.969.465.100 | 48.281.166.672 | 1.731.293.068 | 277.365.188 | 150.630.000 | 76.409.920.028 |
| Số tăng trong năm | 2.038.610.728 | 4.624.283.762 | - | - | 176.000.000 | 6.838.894.490 |
| - Mua trong năm | - | 2.512.600.529 | - | - | 176.000.000 | 2.588.600.529 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.038.610.728 | - | - | - | - | 2.038.610.728 |
| - TSCĐ tự sản xuất | - | 2.111.683.233 | - | - | - | 2.111.683.233 |
| Số giảm trong năm | - | (1.014.350.107) | (269.634.500) | - | - | (1.283.984.607) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.014.350.107) | (269.634.500) | - | - | (1.283.984.607) |
| Số dư cuối năm | 28.008.075.828 | 51.891.100.327 | 1.461.658.568 | 277.365.188 | 326.630.000 | 81.964.829.911 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.665.251.535 | 13.283.950.395 | 1.024.989.503 | 128.524.395 | 45.680.373 | 18.148.396.201 |
| Số tăng trong năm | 1.406.523.773 | 5.331.689.612 | 160.060.049 | 22.157.880 | 16.298.781 | 6.936.730.095 |
| - Khấu hao trong năm | 1.406.523.773 | 5.331.689.612 | 160.060.049 | 22.157.880 | 16.298.781 | 6.936.730.095 |
| Số giảm trong năm | - | (622.132.096) | (241.828.434) | - | - | (863.960.530) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (622.132.096) | (241.828.434) | - | - | (863.960.530) |
| Số dư cuối năm | 5.071.775.308 | 17.993.507.911 | 943.221.118 | 150.682.275 | 61.979.154 | 24.221.165.766 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 22.304.213.565 | 34.997.216.277 | 706.303.565 | 148.840.793 | 104.949.627 | 58.261.523.827 |
| Tại ngày cuối năm | 22.936.300.520 | 33.897.592.416 | 518.437.450 | 126.682.913 | 264.650.846 | 57.743.664.145 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.642.068.019 đồng
5.288.176.118 đồng

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|----------------------------|---|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 2.948.390.083 | 2.948.390.083 |
| Số tăng trong năm | 2.326.666.586 | 2.326.666.586 |
| - Thuê tài chính trong năm | 2.326.666.586 | 2.326.666.586 |
| Số giảm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 5.275.056.669 | 5.275.056.669 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 40.949.862 | 40.949.862 |
| Số tăng trong năm | 374.961.444 | 374.961.444 |
| - Khấu hao trong năm | 374.961.444 | 374.961.444 |
| Số giảm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 415.911.306 | 415.911.306 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.907.440.221 | 2.907.440.221 |
| Tại ngày cuối năm | 4.859.145.363 | 4.859.145.363 |

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 23.262.000.000 | 176.418.509 | 23.438.418.509 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 23.262.000.000 | 176.418.509 | 23.438.418.509 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.789.384.594 | 35.337.176 | 1.824.721.770 |
| Số tăng trong năm | 511.252.740 | 22.052.304 | 533.305.044 |
| - Khấu hao trong năm | 511.252.740 | 22.052.304 | 533.305.044 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.300.637.334 | 57.389.480 | 2.358.026.814 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 21.472.615.406 | 141.081.333 | 21.613.696.739 |
| Tại ngày cuối năm | 20.961.362.666 | 119.029.029 | 21.080.391.695 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 20.961.362.666 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ ĐANG

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản | 5.903.984.717 | 5.753.984.717 |
| Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi | 1.486.155.617 | 1.336.155.617 |
| Đầu tư xây dựng nhà ăn và nhà lưu trú cho công nhân | 4.417.829.100 | 4.417.829.100 |
| Mua sắm tài sản cố định | 5.913.340.246 | - |
| Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang | 25.000.000 | - |
| Đầu tư mua máy thổi chai MG880 | 110.140.000 | - |
| Đầu tư hệ thống máy sản xuất nắp chai nhựa PET | 5.778.200.246 | - |
| | <u>11.817.324.963</u> | <u>5.753.984.717</u> |

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần nhựa Đại Thành Long | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| | <u>1.500.000.000</u> | <u>1.500.000.000</u> |

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

| Tên công ty liên doanh | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | Tỉnh Hải Dương | 17,65% | 25,00% | Kinh doanh các sản phẩm nhựa |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 1.268.026.536 | 788.459.797 |
| Số tăng trong năm | 1.650.327.670 | 1.083.091.828 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (1.662.230.890) | (603.525.089) |
| Số dư cuối năm | 1.256.123.316 | 1.268.026.536 |

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí chuyển dời địa điểm kinh doanh | - | 184.306.385 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 920.811.560 | 492.981.413 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 251.961.771 | 271.816.843 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 83.349.985 | 318.921.895 |
| | <u>1.256.123.316</u> | <u>1.268.026.536</u> |

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 5.133.488.212 | 708.660.768 |
| - Vay ngân hàng | 5.133.488.212 | 708.660.768 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.918.897.664 | 4.848.339.911 |
| | 10.052.385.876 | 5.557.000.679 |

Chi tiết vay ngắn hạn

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn ⁽¹⁾ | 5.133.488.212 | 708.660.768 |
| | 5.133.488.212 | 708.660.768 |

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại thuyết minh số 17)

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn | 2.150.222.464 | 2.806.619.655 |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP HCM | 1.208.800.000 | 1.209.600.000 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 1.559.875.200 | 832.120.256 |
| | 4.918.897.664 | 4.848.339.911 |

Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 3970/2009/HĐ ngày 13/07/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 27.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Từ 3 đến 4 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Từ 6,5%/năm đến 11,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 16.231.337 | 19.567.408 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 1.073.730.240 | - |
| | 1.089.961.577 | 19.567.408 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 109.261.409 | - |
| Chi phí phải trả khác | 48.292.200 | 76.432.891 |
| | 157.553.609 | 76.432.891 |

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 41.908.873 | 42.248.450 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 3.119.892 |
| Bảo hiểm y tế | - | 18.682.506 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 206.920.000 | 206.920.000 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 288.000.000 | 288.000.000 |
| Lãi vay phải trả ngân hàng BIDV | 13.190.364 | - |
| Lãi phải trả Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN | 19.647.200 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 25.920.000 | 31.880.000 |
| | 595.586.437 | 590.850.848 |

17 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 4.139.749.000 | 2.914.508.994 |
| - Vay ngân hàng | 1.295.422.600 | 1.403.308.994 |
| - Vay tổ chức khác | 2.844.326.400 | 1.511.200.000 |
| Nợ dài hạn | 1.759.525.664 | 1.669.792.840 |
| - Thuê tài chính | 1.759.525.664 | 1.669.792.840 |
| | 5.899.274.664 | 4.584.301.834 |

Chi tiết vay dài hạn

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngân hàng | 1.295.422.600 | 1.403.308.994 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn (1) | 1.295.422.600 | 1.403.308.994 |
| Vay tổ chức khác | 2.844.326.400 | 1.511.200.000 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (2) | 2.541.926.400 | - |
| - Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước TP HCM (3) | 302.400.000 | 1.511.200.000 |
| | 4.139.749.000 | 2.914.508.994 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 1703/2010/HĐ ngày 21/06/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 305.760 USD;
 - Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất mới 100% gồm 2 máy thổi chai tự động Chia Minh, hai máy ép nhựa Haitian và 3 bộ khuôn phôi bổ sung hệ thống máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 67.376,08 USD (tương đương 1.401.422.464 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 67.376,08 USD (tương đương 1.401.422.464 đồng).
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 1007/2012/HĐ ngày 14/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 116.300 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư bổ sung thiết bị - khuôn mẫu sản xuất: 01 bộ máy sản xuất nắp PET công nghệ dập nén 16sp-30mm (01 máy dập nén vỏ nắp 16SP ký hiệu SY-30By và 01 máy xếp lá guarantee nắp 10 sp ký hiệu SY-200) và 01 bộ khuôn sản xuất nắp-36cav sản xuất nắp gaz 28mm (CSD cap);
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 98.300,00 USD (tương đương 2.044.640.000 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 36.000,00 USD (tương đương 748.800.000 đồng).
- (2) Hợp đồng tín dụng ủy thác số 340/2010/HĐTDUT-ĐTTC-UT ngày 26/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 3.628.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền thiết bị công nghệ sản xuất nắp nhựa chịu gaz và không gaz theo công nghệ dập nén thay thế công nghiệp ép phun;
 - Thời hạn cho vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.541.926.400 đồng, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày rút vốn cùng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 11.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu thành phẩm;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn cuối cùng;
 - Lãi suất cho vay: 14%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.511.200.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.208.800.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(Thời hạn từ 1 >5 năm)

| Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Năm nay | | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Năm trước | |
|---|----------------------|----------------------|---|----------------------|--------------------|
| | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 1.295.947.894 | 108.412.220 | 1.187.535.674 | 717.596.603 | 9.653.963 | 707.942.640 |
| 1.295.947.894 | 108.412.220 | 1.187.535.674 | 717.596.603 | 9.653.963 | 707.942.640 |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 81.518.200.000 | 29.270.228.800 | 2.391.760.589 | 729.125.908 | 2.034.460.925 | 115.943.776.222 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | (650.944.535) | (650.944.535) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (101.723.046) | (101.723.046) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (1.793.400.400) | (1.793.400.400) |
| Số dư cuối năm trước | 81.518.200.000 | 29.270.228.800 | 2.391.760.589 | 729.125.908 | (511.607.056) | 113.397.708.241 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | (2.774.519.057) | (2.774.519.057) |
| Số dư cuối năm nay | 81.518.200.000 | 29.270.228.800 | 2.391.760.589 | 729.125.908 | (3.286.126.113) | 110.623.189.184 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|--|----------------|--------|----------------|--------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn | 15.458.000.000 | 18,96% | 15.458.000.000 | 18,96% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 66.060.200.000 | 81,04% | 66.060.200.000 | 81,04% |
| | 81.518.200.000 | 100% | 81.518.200.000 | 100% |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 81.518.200.000 | 81.518.200.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 81.518.200.000 | 81.518.200.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 81.518.200.000 | 81.518.200.000 |
| d) Cổ phiếu | | |
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.151.820 | 8.151.820 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.151.820 | 8.151.820 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.151.820 | 8.151.820 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.151.820 | 8.151.820 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.151.820 | 8.151.820 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |
| e) Các quỹ công ty | | |
| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.391.760.589 | 2.391.760.589 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 729.125.908 | 729.125.908 |
| | 3.120.886.497 | 3.120.886.497 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn...

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 51.798.663.743 | 65.740.010.348 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 11.897.771.373 | 31.259.271.151 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 272.072.000 | 1.967.402.311 |
| | 63.968.507.116 | 98.966.683.810 |

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | - | 4.245.150 |
| Hàng bán bị trả lại | 34.751.900 | 263.437.786 |
| | 34.751.900 | 267.682.936 |

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 51.763.911.843 | 65.472.327.412 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 11.897.771.373 | 31.259.271.151 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 272.072.000 | 1.967.402.311 |
| | 63.933.755.216 | 98.699.000.874 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 49.930.165.147 | 60.809.664.563 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 11.791.379.093 | 30.764.669.577 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | 353.715.584 |
| | 61.721.544.240 | 91.928.049.724 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 179.498.714 | 509.862.514 |
| Lãi bán hàng chậm trả | 1.715.507.938 | 2.129.774.063 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 46.502.140 | 85.687.047 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 59.434.751 |
| | 1.941.508.792 | 2.784.758.375 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.054.028.836 | 1.701.063.706 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 83.549.661 | 1.460.150.680 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 64.313.329 | - |
| | 1.201.891.826 | 3.161.214.386 |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 9.179.446 | - |
| Chi phí nhân công | 1.268.268.428 | 1.410.994.009 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 97.770.335 | 97.770.336 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 292.316.818 | 372.753.770 |
| Chi phí khác bằng tiền | 644.384.580 | 1.391.545.212 |
| | 2.311.919.607 | 3.273.063.327 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.537.540.883 | 1.392.888.735 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 135.947.439 | 622.971.231 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.420.249.965 | 4.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 2.042.728 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.541.670.768 | 2.154.793.053 |
| | 4.635.409.055 | 4.176.695.747 |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 734.460.000 | 619.790.000 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | - | 197.770.800 |
| Thu nhập cho thuê mặt bằng | 878.066.000 | - |
| Thu nhập khác | 12.400.000 | 6.639.877 |
| | 1.624.926.000 | 824.200.677 |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản | 420.024.077 | 371.599.742 |
| | 420.024.077 | 371.599.742 |

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | (2.774.519.057) | (650.944.535) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | (2.774.519.057) | (650.944.535) |
| | 8.151.820 | 8.151.820 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (340) | (80) |

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 46.522.027.318 | 46.632.498.773 |
| Chi phí nhân công | 9.049.125.706 | 9.254.235.067 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.918.236.183 | 6.473.303.078 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.755.484.637 | 4.402.578.916 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.336.717.464 | 4.873.568.752 |
| | 71.581.591.308 | 71.636.184.586 |

31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | 31/12/2012 | | 01/01/2012 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.708.106.921 | - | 3.804.644.513 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 15.848.537.652 | - | 16.845.433.775 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 72.000 | - | 72.000 | - |
| | 19.556.716.573 | - | 20.650.150.288 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 15.951.660.540 | 10.141.302.513 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.795.135.737 | 2.868.383.934 |
| Chi phí phải trả | 157.553.609 | 76.432.891 |
| | 17.904.349.886 | 13.086.119.338 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2012 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.708.106.921 | - | - | 3.708.106.921 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 15.848.537.652 | - | - | 15.848.537.652 |
| Đầu tư ngắn hạn | 72.000 | - | - | 72.000 |
| Cộng | 19.556.716.573 | - | - | 19.556.716.573 |
| Tại ngày 01/01/2012 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.804.644.513 | - | - | 3.804.644.513 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 16.845.433.775 | - | - | 16.845.433.775 |
| Đầu tư ngắn hạn | 72.000 | - | - | 72.000 |
| Cộng | 20.650.150.288 | - | - | 20.650.150.288 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2012 | | | | |
| Vay và nợ | 10.052.385.876 | 5.899.274.664 | - | 15.951.660.540 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.648.660.737 | 146.475.000 | - | 1.795.135.737 |
| Chi phí phải trả | 157.553.609 | - | - | 157.553.609 |
| | 11.858.600.222 | 6.045.749.664 | - | 17.904.349.886 |
| Tại ngày 01/01/2012 | | | | |
| Vay và nợ | 5.557.000.679 | 4.584.301.834 | - | 10.141.302.513 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.721.908.934 | 146.475.000 | - | 2.868.383.934 |
| Chi phí phải trả | 76.432.891 | - | - | 76.432.891 |
| | 8.355.342.504 | 4.730.776.834 | - | 13.086.119.338 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Bán thành phẩm | Bán hàng hóa | Các hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phận | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 51.763.911.843 | 11.897.771.373 | 272.072.000 | 63.933.755.216 | 63.933.755.216 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.833.746.696 | 106.392.280 | 272.072.000 | 2.212.210.976 | 2.212.210.976 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 15.228.901.322 | - | - | 15.228.901.322 | 15.228.901.322 |
| Tài sản bộ phận | 116.372.607.888 | 7.755.415.557 | - | 124.128.023.445 | 124.128.023.445 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 6.412.664.039 | 6.412.664.039 |
| Tổng tài sản | 116.372.607.888 | 7.755.415.557 | - | 130.540.687.484 | 130.540.687.484 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 17.554.178.258 | - | 146.475.000 | 17.700.653.258 | 17.700.653.258 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 2.216.845.042 | 2.216.845.042 |
| Tổng nợ phải trả | 17.554.178.258 | - | 146.475.000 | 19.917.498.300 | 19.917.498.300 |

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

| | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng các bộ phận | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------|---------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 58.168.715.694 | 5.765.039.522 | 63.933.755.216 | 63.933.755.216 |
| Tài sản bộ phận | 130.540.687.484 | - | 130.540.687.484 | 130.540.687.484 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 15.228.901.322 | - | 15.228.901.322 | 15.228.901.322 |

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|--------------------|-----------------|-----------------|
| Vay vốn | | | |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Cổ đông lớn | 2.541.926.400 | - |
| Lãi chậm thanh toán tiền hàng | | | |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | Công ty liên doanh | 184.333.210 | 68.356.130 |
| Lãi vay vốn | | | |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Cổ đông lớn | 109.261.409 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu tiền hàng | | | |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | Công ty liên doanh | 1.258.219.137 | 1.258.219.137 |
| Phải thu lãi chậm trả tiền hàng | | | |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | Công ty liên doanh | 260.443.359 | 134.110.149 |
| Phải trả tiền vay vốn | | | |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Cổ đông lớn | 2.541.926.400 | - |
| Phải trả lãi tiền vay | | | |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Cổ đông lớn | 109.261.409 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 784.748.943 | 831.256.000 |

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

| | <u>Mã số</u> | <u>Phân loại và trình bày lại</u> VND | <u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND |
|---|--------------|--|---|
| Bảng cân đối kế toán | | | |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 1.086.842.205 | 1.276.409.972 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | (189.567.767) | - |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 2.784.758.375 | 654.984.312 |
| Thu nhập khác | 31 | 824.200.677 | 2.953.974.740 |

Người lập

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thúy Hương



Lê Quang Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
CHỦ TỊCH HĐQT



LÊ QUANG HIỆP